

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**



GIÁO TRÌNH

**MÔN HỌC: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP II
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 406/QĐ ngày 05 tháng 07 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch)*

Lưu hành nội bộ

Thái Nguyên, năm 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Kế toán là môn học chuyên môn chính trong ngành đào tạo kế toán trình độ trung cấp và cao đẳng tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch. Đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của học sinh và sinh viên, bộ môn Kế toán thuộc Khoa Kế toán – Tài chính biên soạn Giáo trình Kế toán doanh nghiệp I sử dụng trong nội bộ nhà trường. Giáo trình Kế toán doanh nghiệp này được sử dụng làm tài liệu chính thức cho đào tạo chuyên ngành kế toán và tài liệu tham khảo cho sinh viên các chuyên ngành khác cũng như các đối tượng có quan tâm đến công tác kế toán doanh nghiệp.

Giáo trình Kế toán doanh nghiệp 1 bao gồm 4 chương phản ánh công tác kế toán cơ bản của doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các chương cụ thể như sau:

Chương 1: Kế toán tiền

Chương 2: Kế toán hàng tồn kho

Chương 3: Kế toán tài sản cố định

Chương 4: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Giáo trình được biên soạn trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang chuyển đổi theo hướng hội nhập, hành lang pháp lý về kế toán và kiểm toán, các chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán, chế độ kế toán đang được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện. Hơn nữa, trình độ của các tác giả có hạn nên giáo trình chắc chắn sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn đọc, các nhà khoa học những người quan tâm để giáo trình được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Mọi ý kiến góp ý xin gửi về: Bộ môn Kế toán, Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch. Email: ketoancdtmdl@gmail.com.

MỤC LỤC

| | |
|--|---|
| LỜI NÓI ĐẦU..... | 2 |
| Chương 1: KẾ TOÁN TIỀN | 9 |
| 1. Những vấn đề chung về kế toán tiền.... Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. | |
| 1.1. Khái niệm, nội dung tài sản bằng tiền.... Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. | |
| 1.2. Kiểm soát nội bộ đối với tiền..... Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. | |
| 1.3. Nguyên tắc kế toán tiền..... Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. | |
| 2. Kế toán tiền mặt tại quỹ..... Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. | |
| 2.1. Chứng từ và sổ sách kế toán | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| 2.2. Tài khoản kế toán sử dụng | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| 2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh . | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| 3. Kế toán tiền gửi ngân hàng | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| 3.1. Chứng từ kế toán và sổ sách kế toán..... | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| 3.2. Tài khoản kế toán sử dụng | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| 3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh . | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| 4. Kế toán tiền đang chuyên..... Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. | |
| 4.1. Chứng từ kế toán | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| 4.2. Tài khoản kế toán sử dụng | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| 4.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh . | Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định. |
| BÀI TẬP CHƯƠNG 1..... | 28 |
| Chương 2: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO | 32 |
| 1. Khái quát về hàng tồn kho | 34 |
| 1.1. Phân loại hàng tồn kho | 34 |
| 1.2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho | 36 |
| 1.3. Tính giá hàng tồn kho | 37 |
| 2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên..... | 41 |
| 2.1. Chứng từ kế toán sử dụng | 41 |
| 2.2. Tài khoản sử dụng..... | 42 |
| 2.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu: | 46 |
| BÀI TẬP CHƯƠNG 2..... | 54 |
| Chương 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ..... | 59 |

| | |
|--|------------|
| 1. Những vấn đề chung về kế toán tài sản cố định | 61 |
| 1.1. Khái niệm và đặc điểm tài sản cố định | 61 |
| 1.2. Phân loại tài sản cố định | 61 |
| 1.3. Đánh giá tài sản cố định | 64 |
| 2. Kế toán tăng giảm tài sản cố định hữu hình | 67 |
| 2.1. Chứng từ kế toán | 67 |
| 2.2. Tài khoản sử dụng | 67 |
| 2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu | 68 |
| 3. Kế toán tăng giảm tài sản cố định vô hình..... | 75 |
| 3.1. Chứng từ kế toán | 75 |
| 3.2. Tài khoản sử dụng | 75 |
| 3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu | 76 |
| 4. Kế toán tài sản cố định đi thuê và cho thuê hoạt động | 79 |
| 4.1. Kế toán tài sản cố định thuê hoạt động | 79 |
| 4.2. Kế toán tài sản cố định cho thuê hoạt động | 79 |
| 5. Kế toán khấu hao tài sản cố định | 80 |
| 5.1. Khái niệm khấu hao và phương pháp tính khấu hao tài sản cố định | 80 |
| 5.2. Phương pháp kế toán khấu hao TSCĐ | 83 |
| 6. Kế toán chi phí sau ghi nhận ban đầu đối với tscđ | 85 |
| 6.1. Kế toán sửa chữa nhỏ tài sản cố định..... | 85 |
| 6.2. Kế toán sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định | 85 |
| 7. Kế toán bất động sản đầu tư..... | 88 |
| 7.1. Những vấn đề chung về bất động sản đầu tư | 88 |
| 7.2. Phương pháp kế toán bất động sản đầu tư | 89 |
| BÀI TẬP CHƯƠNG 3..... | 96 |
| Chương 4: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG | 102 |
| 1. Những vấn đề chung về tiền lương và các khoản trích theo lương | 104 |
| 1.1. Khái niệm tiền lương, tiền công..... | 104 |
| 1.2. Các hình thức trả lương..... | 104 |
| 1.3. Nội dung và mức trích lập các khoản trích theo lương..... | 106 |
| 2. Kế toán các khoản phải trả người lao động | 107 |
| 2.1. Chứng từ kế toán sử dụng | 107 |
| 2.2. Tài khoản sử dụng:..... | 107 |
| 2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh | 108 |
| 3. Kế toán các khoản trích theo lương | 110 |
| 3.1. Chứng từ kế toán | 110 |

| | |
|---|-----|
| 3.2. Tài khoản sử dụng..... | 110 |
| 3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu | 112 |
| BÀI TẬP CHƯƠNG 4..... | 114 |

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP I

2. Mã môn học: MH17

3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

3.1. Vị trí: Kế toán doanh nghiệp I là môn học thuộc nhóm môn học chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành *Kế toán doanh nghiệp*.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến kế toán tại doanh nghiệp, gồm có: Kế toán tiền, kế toán vật liệu dụng cụ, kế toán các khoản thanh toán, kế toán tài sản cố định và kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ: (1) có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; (2) dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực kế toán doanh nghiệp.

3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học: Kế toán doanh nghiệp I là môn học khoa học mang tính lý thuyết và dành cho đối tượng là người học thuộc các chuyên ngành kế toán doanh nghiệp, kế toán tổng hợp, kiểm toán. Nội dung chủ yếu của môn học này nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng thuộc lĩnh vực kế toán doanh nghiệp: (1) Nhận biết được các thông tin thuộc lĩnh vực kế toán trong doanh nghiệp; Giải thích được một số nội dung: Kế toán tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định và tiền lương, biết ghi chép các nghiệp vụ phát sinh liên quan trong doanh nghiệp. Qua đó, giáo trình cung cấp phương pháp kế toán doanh nghiệp: chứng từ, tài khoản, định khoản các nghiệp vụ chủ yếu.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

Mô tả được các phần hành kế toán: Kế toán tiền, hàng tồn kho, TSCĐ, tiền lương, các khoản trích theo lương.

4.2. Về kỹ năng:

Biết định khoản, ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết các phần hành kế toán: Kế toán tiền, hàng tồn kho, TSCĐ, tiền lương.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn; Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

| Mã MH | Tên môn học, mô đun | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) | | | |
|-------------|---|------------|-------------------------|------------|---------------------------------|-----------|
| | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/thực tập/BT/thảo luận | Kiểm tra |
| I | Các môn học chung | 20 | 435 | 157 | 255 | 23 |
| MH1 | Chính trị | 4 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH2 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH3 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH4 | Giáo dục QPAN | 4 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH5 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH6 | Tiếng Anh | 5 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| II | Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề | 87 | 2100 | 724 | 1303 | 73 |
| II.1 | Môn học, mô đun cơ sở | 15 | 225 | 211 | 0 | 14 |
| MH7 | Phân tích hoạt động KD | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| MH8 | Pháp luật kinh tế | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| MH9 | Soạn thảo văn bản | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| MH10 | Thống kê kinh doanh | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| MH11 | Tài chính - Tiền tệ | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| MH12 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | 43 | - | 2 |
| MH13 | Tín dụng và thanh toán QT | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| II.2 | Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề | 68 | 1815 | 457 | 1303 | 55 |
| MH14 | Tiếng Anh chuyên ngành TM | 4 | 60 | 57 | - | 3 |
| MH15 | Thuế | 4 | 60 | 57 | - | 3 |
| MH16 | Tài chính doanh nghiệp | 4 | 60 | 57 | - | 3 |
| MH17 | Kế toán doanh nghiệp I | 3 | 45 | 43 | - | 2 |
| MH18 | Kế toán doanh nghiệp II | 3 | 45 | 43 | - | 2 |
| MH19 | Kế toán TM - dịch vụ | 3 | 45 | 43 | - | 2 |
| MH20 | Kế toán sản xuất xây lắp | 3 | 45 | 43 | - | 2 |
| MH21 | Kế toán HCSN | 3 | 45 | 43 | - | 2 |
| MH22 | Kế toán DN vừa và nhỏ | 3 | 45 | 43 | - | 2 |

| | | | | | | |
|------------------|---|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH23 | Kế toán quản trị | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| MH24 | Thực hành Kế toán máy | 3 | 90 | | 84 | 6 |
| MH25 | Thực hành kê khai thuế | 2 | 60 | | 54 | 6 |
| MH26 | Thực hành tổng hợp I | 7 | 210 | | 200 | 10 |
| MH27 | Thực hành tổng hợp II | 7 | 210 | | 200 | 10 |
| MH28 | Thực tập tốt nghiệp | 17 | 765 | | 765 | 0 |
| II.3 | Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4) | 4 | 60 | 56 | 0 | 4 |
| MH29 | Thương mại điện tử | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| MH30 | Quản lý chất lượng dịch vụ | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| MH31 | Marketing căn bản | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| MH32 | Kế toán ngân sách xã phường | 2 | 30 | 28 | - | 2 |
| Tổng cộng | | 107 | 2535 | 881 | 1558 | 96 |

5.2. Chương trình chi tiết môn học

| Số TT | Tên chương, mục | Thời gian (giờ) | | | |
|------------------|--|-----------------|-----------|---|----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết | Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập | Kiểm tra |
| 1 | Chương 1: Kế toán tiền | 8 | 8 | | |
| 2 | Chương 2: Kế toán hàng tồn kho | 12 | 11 | | 1 |
| 3 | Chương 3: Kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 20 | 19 | | 1 |
| 4 | Chương 4: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương | 5 | 5 | | |
| Tổng cộng | | 45 | 43 | 0 | 2 |

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về công tác xây dựng phương án khắc phục và phòng ngừa rủi ro tại doanh nghiệp.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-LĐTBXH, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch như sau

| Điểm đánh giá | Trọng số |
|--|----------|
| + Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1) | 40% |
| + Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2) | |
| + Điểm thi kết thúc môn học | 60% |

7.2.2. Phương pháp đánh giá

| Phương pháp đánh giá | Phương pháp tổ chức | Hình thức kiểm tra | Thời điểm kiểm tra |
|----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| Thường xuyên | Viết/ Thuyết trình | Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo | |
| Định kỳ | Viết/ Thuyết trình | Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo | Sau 24 giờ và sau 36 giờ |
| Kết thúc môn học | Viết | Tự luận và trắc nghiệm | Sau 45 giờ |

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng cao đẳng kế toán doanh nghiệp

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng 20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

[1] Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014

[2] GSTS.NGND Ngô Thế Chi, Học viện Tài chính, 2015, Giáo trình Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Tài chính

[3] Tập thể tác giả trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2015, giáo trình Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Giao thông vận tải

Chương 1: KẾ TOÁN TIỀN

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tiền trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ tăng giảm tiền mặt, tiền gửi đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- Trình bày và giải thích được nguyên tắc kế toán tiền
- Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng kho bạc và tiền đang chuyển
- Vận dụng được các nội dung trong thực tế.

➤ Về kỹ năng:

- Nhận diện được 2 nội dung của kế toán tiền: kế toán tiền mặt và kế toán tiền gửi ngân hàng kho bạc và tiền đang chuyển
- Lập chứng từ, định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán vốn bằng tiền.

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (điển giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không
- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- *Các điều kiện khác:* Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- **Nội dung:**

- ✓ *Kiến thức:* Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- ✓ *Kỹ năng:* Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:* Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
- ✓ *Điểm kiểm tra thường xuyên:* Không có
- ✓ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết:* không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1. Những vấn đề chung về kế toán tiền

1.1. Khái niệm, nội dung tài sản bằng tiền

Tài sản bằng tiền của doanh nghiệp là tài sản tồn tại trực tiếp dưới hình thái giá trị bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển (kể cả tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tích trữ tồn quỹ hoặc gửi ngân hàng). Theo chế độ kế toán hiện hành, tiền được trình bày trên báo cáo tài chính chung với các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tài chính có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Trong quá trình sản xuất, kinh doanh tiền vừa được sử dụng để đáp ứng nhu cầu về thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp hoặc mua sắm vật tư, hàng hoá để sản xuất - kinh doanh, vừa là kết quả của việc mua bán hoặc thu hồi các khoản nợ. Chính vì vậy, quy mô tiền phản ánh khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp và là một bộ phận của vốn lưu động. Mặt khác, tiền là loại tài sản đòi hỏi doanh nghiệp phải quản lý hết sức chặt chẽ vì trong quá trình luân chuyển tiền rất dễ bị tham ô, lợi dụng, mất mát. Do vậy, việc quản lý và sử dụng tiền cần phải đặt ra các nguyên tắc, chế độ quản lý chặt chẽ và khoa học.

1.2. Kiểm soát nội bộ đối với tiền

Kiểm soát nội bộ bao gồm tất cả các phương pháp và công cụ đo lường được áp dụng trong một tổ chức để đảm bảo an toàn tài sản của mình, tăng cường độ tin cậy của các thông tin kế toán, tăng hiệu quả hoạt động, và đảm bảo tuân thủ với các luật lệ và quy định. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm 5 thành phần cơ bản: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Các hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông; Giám sát. Sáu nguyên lý cơ bản của các hoạt động kiểm soát nội bộ gồm: Thiết lập về trách nhiệm; Phân chia nhiệm vụ; Các thủ tục về chứng từ; Kiểm soát vật chất; Kiểm tra độc lập với thực hiện; Kiểm soát nhân lực¹.

Các nguyên tắc chung để xây dựng kiểm soát nội bộ đối với tiền bao gồm:

- Nhân viên phải có đủ khả năng và liêm chính;
- Áp dụng nguyên tắc phân chia trách nhiệm giữa thu tiền, ghi chép sổ sách và giữ tiền;
- Tập trung đầu mối thu;

¹ Nội dung của kiểm soát nội bộ sẽ được bàn kỹ hơn trong môn học Kiểm toán, trong môn học này chỉ giới thiệu khái quát về hệ thống kiểm soát nội bộ.

- Sử dụng các chứng từ được đánh số trước và liên tục;
- Ghi chép kịp thời và đầy đủ số thu;
- Nộp ngay số tiền thu được trong ngày vào quỹ hay ngân hàng;
- Có biện pháp khuyến khích người nộp tiền yêu cầu cung cấp biên lai hoặc phiếu thu tiền.
- Thực hiện tối đa các khoản chi qua ngân hàng, hạn chế chi bằng tiền mặt;
- Cuối mỗi tháng, thực hiện đối chiếu giữa sổ sách và thực tế.

1.3. Nguyên tắc kế toán tiền

- *Nguyên tắc tiền tệ thống nhất:* mọi nghiệp vụ phát sinh được kế toán sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là “đồng” Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phản ánh (VND) hoặc một loại ngoại tệ được Bộ Tài chính chấp thuận.

- *Nguyên tắc cập nhật:* kế toán phải phản ánh kịp thời, chính xác số tiền hiện có và tình hình thu, chi toàn bộ các loại tiền, mở sổ theo dõi chi tiết từng loại ngoại tệ (theo nguyên tệ và theo đồng Việt Nam quy đổi), từng loại vàng (theo số lượng, trọng lượng, quy cách, giá trị...).

- *Nguyên tắc quy đổi tỷ giá hối đoái:* Mọi nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ ngoài việc theo dõi chi tiết theo nguyên tệ còn phải được quy đổi về đơn vị tiền tệ kế toán để ghi sổ. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua bán thực tế bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chính thức công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ (đối với các nghiệp vụ tăng tiền) và tỷ giá ghi sổ (tỷ giá đang trên sổ kế toán - đối với các nghiệp vụ giảm tiền).

2. Kế toán tiền Việt Nam

2.1. Kế toán tiền mặt tại quỹ

a. Chứng từ và sổ sách kế toán

Theo chế độ hiện hành, các đơn vị được phép giữ lại một số tiền mặt trong hạn mức quy định để chi tiêu cho những nhu cầu thường xuyên. Mọi khoản thu, chi tiền mặt bắt buộc phải có phiếu thu, phiếu chi hợp lệ. Phiếu thu được lập làm 3 liên, sau đó chuyển cho kế toán trưởng soát xét và giám đốc ký duyệt mới chuyển cho thủ quỹ làm thủ tục nhập quỹ. Sau khi đã nhận đủ số tiền, thủ quỹ ghi số tiền thực tế nhập quỹ (bằng chữ) vào phiếu thu trước khi ký và ghi rõ họ tên. Đối với phiếu chi, kế toán cũng lập làm 3 liên và chỉ sau khi có đủ chữ ký (ký trực tiếp theo từng liên) của người lập phiếu, kế toán trưởng, giám đốc, thủ quỹ mới được xuất quỹ. Sau khi nhận đủ số tiền, người nhận tiền phải trực tiếp ghi rõ số tiền đã nhận bằng chữ, ký tên và ghi rõ họ tên vào phiếu chi. Trong 3 liên của phiếu thu, phiếu chi, thủ quỹ giữ 1 liên để ghi sổ quỹ, 1 liên giao cho người nộp tiền, 1 liên lưu nơi lập phiếu. Cuối ngày, toàn bộ phiếu thu, phiếu chi kèm theo chứng từ gốc được chuyển cho kế toán để ghi sổ kế toán. Trường hợp phiếu thu, phiếu chi gửi ra ngoài doanh nghiệp, liên gửi ra ngoài doanh nghiệp phải được đóng dấu. Đối với việc thu bằng ngoại tệ, trước khi nhập quỹ phải được kiểm tra và lập “Bảng kê ngoại tệ” đính kèm phiếu thu và kế toán phải ghi rõ tỷ giá tại

thời điểm nhập quỹ; còn nếu chi bằng ngoại tệ, kế toán phải ghi rõ tỷ giá thực tế, đơn giá tại thời điểm xuất quỹ để tính ra tổng số tiền ghi sổ kế toán.

Phiếu thu, phiếu chi được đóng thành quyển và phải ghi sổ từng quyển dùng trong 1 năm. Trong mỗi phiếu thu (phiếu chi), phải ghi số quyển và số của từng phiếu thu (phiếu chi), số của từng phiếu thu (phiếu chi) phải đánh liên tục trong 1 kỳ kế toán.

Thủ quỹ là người chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt (VND), ngoại tệ, vàng tại quỹ. Hàng ngày, thủ quỹ phải thường xuyên kiểm kê số tiền tồn quỹ thực tế, đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt. Nếu có chênh lệch giữa số liệu của sổ quỹ tiền mặt với số tiền mặt trong két, thủ quỹ và kế toán phải tự kiểm tra để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp giải quyết.

Đơn vị:.....

Mẫu số 01 – TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT200/TT-BTC ban hành
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Quyển số:.....

Ngàythángnăm

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

Họ, tên người nộp tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do nộp:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo:.....Chứng từ kế toán.

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Người nộp

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) :.....

Ngàythángnăm

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Nếu gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....

Mẫu số C31 – BB

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo TT200/TT-BTC ban hành
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Quyển số :.....

Ngàythángnăm

Số :.....

Nợ :.....

Có :.....

Họ, tên người nhận tiền:.....
Địa chỉ:.....
Lý do chi:.....
Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....
Kèm theo Chứng từ kế toán

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ).....

Ngày tháng năm

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Nếu gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Bên cạnh phiếu thu, phiếu chi bắt buộc dùng để kế toán tiền mặt, kế toán còn phải lập “Biên lai thu tiền”. Biên lai thu tiền được sử dụng trong các trường hợp thu tiền phạt, thu lệ phí, phí,... và các trường hợp khách hàng nộp séc thanh toán nợ. Biên lai thu tiền cũng là chứng từ bắt buộc của doanh nghiệp hoặc cá nhân dùng để bên nhận số tiền hay séc đã thu của người nộp, làm căn cứ để lập phiếu thu, nộp tiền vào quỹ; đồng thời, để người nộp thanh toán với cơ quan hoặc lưu quỹ. Biên lai thu tiền cũng phải đóng thành quyển và phải đóng dấu đơn vị, phải đánh số từng quyển. Trong từng quyển phải ghi rõ số hiệu của từng tờ biên lai thu tiền. Số hiệu này được đánh liên tục theo từng quyển biên lai. Khi thu tiền, ghi rõ đơn vị tính là “đồng” (VND) hay USD, EUR,... Trường hợp thu bằng séc, phải ghi rõ số, ngày, tháng, năm của tờ séc bắt đầu lưu hành và họ tên người sử dụng séc.

Biên lai thu tiền được lập thành 2 liên (đặt giấy than viết 1 lần), 1 liên lưu, liên còn lại giao cho người nộp tiền. Cuối ngày, người thu tiền phải căn cứ vào biên lai thu tiền (bản lưu) để lập Bảng kê biên lai thu tiền trong ngày (bảng kê thu tiền riêng, thu séc riêng), nộp cho kế toán để kế toán lập phiếu thu, làm thủ tục nhập quỹ hay thủ tục nộp ngân hàng. Biên lai thu tiền có mẫu như sau:

Đơn vị:....

Mẫu số 06 - TT

Địa chỉ:....

(Ban hành theo TT200/TT-BTC ban hành

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BIÊN LAI THU TIỀN

Quyển số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Số:.....

Họ và tên người nộp:.....
 Địa chỉ:.....
 Lý do thu:.....
 Số tiền thu:.....(Viết bằng chữ):.....

Người nộp tiền
 (Ký, họ tên)

Người thu tiền
 (Ký, họ tên)

Đối với vàng, để có căn cứ lập phiếu thu, phiếu chi, mỗi khi phát sinh nghiệp vụ thu, chi vàng, người kiểm nghiệm phải tiến hành lập “Bảng kê vàng”. Bảng kê này được lập 2 liên, 2 liên đính kèm phiếu thu (phiếu chi) và chuyển cho thủ quỹ làm thủ tục nhập, xuất quỹ; liên còn lại giao cho người nộp (hoặc người nhận). Bảng kê vàng phải có đủ chữ ký của kế toán trưởng, người nộp (nhận), thủ quỹ, người kiểm nghiệm.

Trường hợp nhận ký cược, ký quỹ bằng vàng, trước khi nhập quỹ phải làm đầy đủ các thủ tục về cân, đo, đong, đếm số lượng, trọng lượng, giám định chất lượng và tiến hành niêm phong có xác nhận của người ký cược, ký quỹ trên dấu niêm phong.

Đơn vị:....

Mẫu số 07 - TT

Địa chỉ:....

(Ban hành theo TT200/TT – BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ VÀNG

(Đính kèm phiếu:.....

Quyển số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....)

Số:.....

| STT | Tên, loại, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | D |
| | | | | | | |
| | Cộng | | | | | |

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Người nộp (nhận)
 (Ký, họ tên)

Thủ quỹ
 (Ký, họ tên)

Người kiểm nghiệm
 (Ký, họ tên)

Ngoài các chứng từ trên, kế toán tiền mặt còn sử dụng một số chứng từ mang tính hướng dẫn sau:

- **Bảng kiểm kê quỹ:** Bảng kiểm kê quỹ có 2 mẫu. Mẫu 8a - TT dùng để xác nhận số tiền VND tồn quỹ thực tế và số thừa, thiếu so với số quỹ, làm căn cứ để ghi sổ số chênh lệch và quy trách nhiệm vật chất; mẫu 8b - TT dùng để xác nhận số ngoại tệ, vàng,...tồn quỹ thực tế và số thừa, thiếu so với số quỹ, làm căn cứ để ghi sổ số chênh lệch và quy trách nhiệm vật chất. Theo quy định, việc kiểm kê quỹ thường được tiến hành định kỳ vào cuối tháng, cuối quý, cuối năm (trừ trường hợp đột xuất hay khi bàn

giao quỹ). Trước khi kiểm kê quỹ, thủ quỹ phải vào sổ quỹ tất cả phiếu thu, phiếu chi và tính ra số dư tồn quỹ đến thời điểm kiểm kê. Khi tiến hành kiểm kê, doanh nghiệp phải lập Ban kiểm kê. Thành viên Ban kiểm kê bắt buộc phải có Kế toán trưởng, thủ quỹ và kế toán tiền mặt hoặc kế toán thanh toán. Ban kiểm kê phải ghi rõ số hiệu chứng từ và thời điểm kiểm kê (giờ, ngày, tháng, năm). Việc kiểm kê được thực hiện với từng loại tiền có trong quỹ: tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng,...

Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu ghi sổ, Ban kiểm kê cần phải xác định và ghi rõ nguyên nhân thừa hoặc thiếu; đồng thời, Ban kiểm kê phải có ý kiến nhận xét và kiến nghị. Mọi khoản chênh lệch quỹ đều phải báo cáo giám đốc doanh nghiệp xem xét, giải quyết. Bảng kiểm kê quỹ lập làm 2 liên, 1 liên lưu ở thủ quỹ, liên còn lại lưu ở kế toán tiền mặt hoặc kế toán thanh toán.

- Bảng kê chi tiền: Bảng kê chi tiền được sử dụng để liệt kê các khoản tiền đã chi, làm căn cứ quyết toán các khoản tiền đã chi và ghi sổ kế toán. Bảng kê chi tiền phải ghi rõ tổng số tiền bằng chữ và số chứng từ gốc đính kèm. Bảng kê chi tiền phải được kế toán trưởng, người duyệt chi tiền và người lập bảng kê cùng ký và được lập làm 2 liên (đặt giấy than viết 1 lần), 1 liên lưu ở thủ quỹ, liên còn lại lưu ở kế toán quỹ.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Đề hạch toán tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp kế toán sử dụng TK 111 “Tiền mặt”.

Công dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng.

Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc nhập quỹ.
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ).

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng xuất quỹ.
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc thiếu hụt ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ).

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc còn tồn quỹ tiền mặt.

TK 111 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1111 – “Tiền Việt Nam”
- TK 1112 – “Ngoại tệ”
- TK 1113 – “Vàng tiền tệ”

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

**** Các nghiệp vụ tăng tiền mặt***

- Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ nhập quỹ tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 511, 512
 Có TK 333 (33311)

Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 511, 512 (Tổng giá thanh toán)

- Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 333 (3339)

- Khi phát sinh các khoản doanh thu tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ (như thu lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn; thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ...), ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 515, 711
 Có TK 333 (33311)

Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 515, 711 (Tổng giá thanh toán)

- Khi rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 112, 341...

- Khi thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111
 Có TK 131, 136, 138, 141

- Khi thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thu hồi các khoản cho vay nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 121, 128, 138, 144, 244, 228, 221, 222,....

- Khi nhận các khoản ký cược, ký quỹ của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 338, 344

- Khi nhận được vốn do được giao, nhận vốn góp bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)
 Có TK 411

- Khi kiểm kê phát hiện thừa quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 338 (3381)

*** Các nghiệp vụ giảm tiền mặt**

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 111 (1111)

- Khi xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá, TSCĐ về sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Nợ TK 211, 213, 241

Nợ TK 641, 642...

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 111

- Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 121, 128, 221, 222, 228

Có TK 111 (1111)

- Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả:

Nợ TK 331, 333, 334, 336, 338, 352, 353

Có TK 111 (1111)

- Trường hợp tiền mặt giảm do các nguyên nhân khác, ghi:

Nợ TK 244, ...

Nợ TK 635, 811...

Có TK 111 (1111)

- Khi kiểm kê phát hiện thiếu tiền mặt chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 (1381)

Có TK 111

Ví dụ 1: *Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:*

1. Mua hàng hoá, giá mua chưa thuế 10.000.000đ, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt, hàng đã nhập kho đủ.
2. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp 12.500.000 đ bằng tiền mặt.
3. Bán hàng hoá có giá xuất kho 15.000.000đ, giá bán có thuế 19.800.000đ, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt.
4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000đ
5. Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho người lao động 42.000.000đ.

6. Trả nợ người bán 16.000.000 đ bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Giải: (Đơn vị tính: đồng)

| | | |
|------------------------|------------|------------|
| 1. Nợ TK 156 (1561) | 10.000.000 | |
| Nợ TK 133 | 1.000.000 | |
| Có TK 111 (1111) | | 11.000.000 |
| 2. Nợ TK 111 (1111) | 12.500.000 | |
| Có TK 131 | | 12.500.000 |
| 3. a) Nợ TK 111 (1111) | 19.800.000 | |
| Có TK 511 | | 18.000.000 |
| Có TK 333 (3331) | | 1.800.000 |
| b) Nợ TK 632 | 15.000.000 | |
| Có TK 156(1561) | | 15.000.000 |
| 4. Nợ TK 111 (1111) | 50.000.000 | |
| Có TK 112 (1121) | | 50.000.000 |
| 5. Nợ TK 334 | 42.000.000 | |
| Có TK 111 (1111) | | 42.000.000 |
| 6. Nợ TK 331 | 16.000.000 | |
| Có TK 111 (1111) | | 16.000.000 |

- Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong giai đoạn hoạt động sản xuất - kinh doanh (kể cả hoạt động đầu tư XDCCB của doanh nghiệp trong giai đoạn này), khoản chênh lệch về tỷ giá hối đoái (nếu có) được ghi trực tiếp vào chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ tỷ giá) hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá). Đối với khoản chênh lệch về tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước đầu tư XDCCB trước hoạt động được phản ánh vào TK 413 (4132).

2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

a. Chứng từ kế toán

- Giấy báo nợ
- Giấy báo có
- Ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi
- Séc bảo chi, séc chuyển khoản...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Đề hạch toán tiền gửi ngân hàng, kế toán sử dụng TK 112 - “Tiền gửi ngân hàng”.

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng gửi vào ngân hàng.
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng rút ra từ ngân hàng.
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư bên Nợ: Số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng hiện còn gửi tại Ngân hàng.

TK 112 được mở chi tiết cho 3 TK cấp 2:

- TK 1121 – “Tiền Việt Nam”
- TK 1122 – “Ngoại tệ”
- TK 1123 – “Vàng tiền tệ”

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

*** Các nghiệp vụ tăng tiền gửi ngân hàng Việt Nam:**

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 111 (1111)

- Khi thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các khoản thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 511, 515, 711 (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 (33311)

- Khi thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các khoản thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 511, 515, 711 (Tổng giá thanh toán)

- Nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 113

- Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản tiền ký cược, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 131, 136, 138, 141, 244, ...

- Khi thu hồi các khoản đầu tư tài chính, các khoản cho vay bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 121, 128, 228, ...

- Khi thu lãi tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112

Có TK 515

- Khi nhận các khoản ký cược, ký quỹ của các đơn vị khác bằng tiền gửi ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 338 (3388), 344

- Khi nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần do các thành viên góp vốn chuyển đến bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 411

*** Các nghiệp vụ giảm tiền gửi ngân hàng Việt nam**

- Trích tiền gửi ngân hàng mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá, TSCĐ về sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Nợ TK 211, 213, 241

Nợ TK 641, 642...

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 112 (1121)

- Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 112 (1121)

- Chuyển tiền gửi ngân hàng mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 121, 221, 222, 228

Có TK 112 (1121)

- Trường hợp tiền gửi ngân hàng giảm do các nguyên nhân khác, ghi:

Nợ TK 244, 331, 338, 333, 334, 336, 315...

Nợ TK 635, 641, 642, 811...

Nợ TK 133

Có TK 112 (1121)

- Hàng tháng, căn cứ vào bảng kê tính lãi, kế toán phản ánh số lãi TGNH được hưởng ghi:

Nợ TK 112

Có TK 515

Kế toán chênh lệch giữa số liệu của doanh nghiệp và số liệu của ngân hàng đến cuối tháng chưa xác định được nguyên nhân:

- Nếu số liệu của doanh nghiệp lớn hơn số liệu của ngân hàng, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 138(1381 hoặc 1388)

Có TK 112

Sang tháng sau, khi xác định được nguyên nhân ghi:

Nợ TK 112: Nếu do ngân hàng ghi nhầm

Nợ TK 511, 515, 711, 131, 331,...: Nếu do doanh nghiệp ghi nhầm

Có TK 138 (1381 hoặc 1388)

- Nếu số liệu của doanh nghiệp nhỏ hơn số liệu của ngân hàng, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 112

Có TK 338 (3381 hoặc 3388)

Sang tháng sau, khi xác định được nguyên nhân ghi:

Nợ TK 338 (3381 hoặc 3388)

Có TK 112: Nếu do ngân hàng ghi nhầm

Có TK 511, 515, 711, 131, 331,...: Nếu do doanh nghiệp ghi nhầm

2.3. Kế toán tiền đang chuyển

a. Chứng từ kế toán

- Phiếu chi

- Giấy báo có, Giấy báo nợ...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

TK 113 - “Tiền đang chuyển”.

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, trả cho đơn vị khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt hoặc séc bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ đã nộp vào Ngân hàng hoặc đã gửi bưu điện để chuyển vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có.

- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

Bên Có:

- Số kết chuyển vào tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng, hoặc tài khoản có liên quan.

- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển cuối kỳ.

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Khi thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng (không qua quỹ) nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113

Có TK 131

Có TK 511, 515, 711

Có TK 333(33311)

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113

Có TK 111

- Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở ngân hàng để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo nợ của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113

Có TK 112

- Khách hàng trả trước tiền hàng bằng séc đơn vị nộp vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 (1131, 1132)

Có TK 131

- Ngân hàng báo có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tiền gửi của đơn vị:

Nợ TK 112

Có TK 113 (1131, 1132)

- Ngân hàng báo nợ các khoản tiền đang chuyển đã chuyển cho người bán, người cung cấp dịch vụ, ghi

Nợ TK 331

Có TK 113 (1131, 1132)

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước VN công bố, đánh giá lại số dư ngoại tệ trên TK 113:

+ Nếu chênh lệch tỷ giá tăng, ghi:

Nợ TK 113 (1132)

Có TK 413 (4131, 4132)

+ Nếu chênh lệch tỷ giá giảm, ghi:

Nợ TK 413 (4131, 4132)

Có TK 113 (1132)

3. Kế toán tiền ngoại tệ

3.1. Nguyên tắc hạch toán ngoại tệ

Mọi nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ ngoài việc theo dõi chi tiết theo nguyên tệ còn phải được quy đổi về đơn vị tiền tệ kế toán để ghi sổ. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua bán thực tế bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chính thức công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ (đối với các nghiệp vụ tăng tiền) và tỷ giá ghi sổ (tỷ giá đang trên sổ kế toán - đối với các nghiệp vụ giảm tiền).

3.2. Kế toán các nghiệp vụ chủ yếu

*** Các nghiệp vụ tăng tiền mặt ngoại tệ**

- Trường hợp doanh nghiệp đang tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang tiến hành sản xuất kinh doanh có hoạt động đầu tư XDCB:

- Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 (1112): (tỷ giá thực tế)

Có TK 511: (tỷ giá thực tế)

Có TK 333 (33311)

- Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112) – tỷ giá tại ngày giao dịch

Nợ TK 635 – Lỗi tỷ giá

Có TK 131, 138, 136... - tỷ giá ghi sổ kế toán

Có TK 515 – lãi tỷ giá

- Trường hợp doanh nghiệp đang tiến hành hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động):

Trong giai đoạn này, nếu phát sinh các nghiệp vụ thu bằng tiền mặt ngoại tệ thì chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được hạch toán vào TK 4132 – “Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCB”

*** Các nghiệp vụ giảm tiền mặt ngoại tệ**

- Khi mua hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, dịch vụ, TSCĐ thanh toán bằng tiền mặt ngoại tệ, căn cứ vào các chứng từ liên quan kế toán ghi:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 241, 641, 642,...(tỷ giá thực tế)

Nợ TK 133

Nợ TK 635 – Lỗi tỷ giá

Có TK 111 (1112): (tỷ giá ghi sổ)

Có TK 515 – Lãi tỷ giá

- Khi thanh toán các khoản nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 331, 336, 341,... - tỷ giá ghi sổ kế toán

Nợ TK 635 – Lỗi tỷ giá

Có TK 111 (1112)

Có TK 515 – Lãi tỷ giá

- Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 413 (4132) cho đến khi hoạt động đầu tư XDCB hoàn thành. Sau đó khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào chi phí tài chính (nếu lỗ) hay kết chuyển vào doanh thu hoạt động tài chính.

*** Đánh giá lại số dư tài khoản tiền mặt có gốc ngoại tệ**

Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư TK 111 có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính (tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính) có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ), doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) (TK 4132) và của hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 111 (1112)

Có TK 413 (4131, 4132)

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 (4131, 4132)

Có TK 111 (1112)

Ví dụ 2: Doanh nghiệp A kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có tài liệu sau:

A - Số dư ngày 31/8/20X1 của TK 1112 : 100.000.0000 đ (5.000 USD), TK 1122: 0

B - Trong tháng có các NVKT phát sinh như sau:

(1)- Ngày 5/9/20X1 mua vật liệu, đã thanh toán bằng ngoại tệ : 3.000 USD.

(2)- Ngày 6/9/20X1 xuất bán chịu cho công ty X: 200 sản phẩm, đơn giá bán 30 USD một sản phẩm. Trị giá sản phẩm xuất kho: 50.000.000 VNĐ.

(3)- Ngày 15/9/20X1 công ty X, trả nợ bằng tiền mặt nhập quỹ số tiền : 6.000 USD (Phiếu thu số.....ngày.....)

(4)- Ngày 25/9/20X1 bán 6.000 USD chuyển vào tài khoản tiền gửi (Phiếu chi số.....ngày)

(5)- Ngày 30/9/20X1 kế toán đánh giá lại số dư ngoại tệ của các TK có gốc ngoại tệ. Giả sử tỉ giá thực tế vào thời điểm cuối kỳ là 20.120 đ/USD.

Biết: Tỉ giá thực tế bình quân vào các ngày như sau:

- Ngày 5/9/20X1 : 20.050 đ/USD - Ngày 15/9/20X1: 20.080 đ/USD

- Ngày 6/9/20X1 : 20.060 đ/USD - Ngày 25/9/20X1: 20.100 đ/USD (Tỉ giá mua của NH)

Tỉ giá xuất ngoại tệ được tính theo phương pháp FIFO.

Lời giải

(1)- Phản ánh mua vật liệu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 152 : 60.150.000 (3.000 USD x 20.050)
 Có TK 1112 : 60.000.000 (3.000 USD x 20.000)
 Có TK 515 : 150.000 (3.000 USD x 50)

(2)- Phản ánh doanh thu bán chịu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 131 : 120.360.000 (6.000 USD x 20.060)
 Có TK 511 : 120.360.000 (6000 USD x 20.060)

(3)- Thu nợ của khách hàng bằng ngoại tệ nhập quỹ:

Nợ TK 1112 : 120.480.000 (6.000 USD x 20.080)
 Có TK 131 : 120.360.000 (6.000 USD x 20.060)
 Có TK 515 : 120.000 (6.000 USD x 20)

(4)- Xuất quỹ ngoại tệ chuyển vào tài khoản TGNH:

Nợ TK 1122 : 120.600.000 (6.000 USD x 20.100)
 Có TK1112 : 120.320.000 (2.000 USD x 20.000 + 4.000 USD x
20.080)
 Có TK 515 : 280.000

(5)- Chênh lệch do đánh giá lại ngoại tệ tồn quỹ : $2.000 \times 20.120 - 2.000 \times 20.080 = -80.000đ$

Nợ TK. 1112 : 80.000
 Có TK. 413 : 80.000

- Chênh lệch tỷ giá của ngoại tệ gửi tại ngân hàng:

Nợ TK. 1122 : 120.000 (6.000 x (20.120 – 20.100))
 Có TK. 413 : 120.000

Đồng thời kết chuyển (giả sử các tài khoản công nợ không có số dư bằng ngoại tệ):

Nợ TK. 413 : 200.000
 Có TK. 515 : 200.000

Ví dụ 3: *Tại một doanh nghiệp đang tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh có tài liệu sau:*

Số dư đầu kỳ: TK 1112: 210.000.000 đ (10.000 USD)

Trong tháng 12/20X1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 1/12: Mua hàng hoá của Công ty X, giá mua không thuế 4.000 USD, thuế GTGT 10% chưa thanh toán, tỷ giá thực tế 21.020 đ/ USD
2. Ngày 8/12: Bán hàng hoá, giá xuất kho 80.000.000 đ, giá bán chưa thuế 5.000 USD, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt ngoại tệ. Tỷ giá thực tế 21.030 đ/USD.
3. Ngày 15/12: Xuất quỹ tiền mặt ngoại tệ trả nợ cho Công ty X tiền mua hàng ngày 1/12. Tỷ giá thực tế 21.040 đ/USD.
4. Ngày 20/12: Mua hàng hoá của Công X, giá mua chưa thuế 2.200 USD, thuế GTGT 10%, trả bằng tiền mặt ngoại tệ, tỷ giá thực tế 21.050 đ/USD
5. Ngày 31/12: Đánh giá lại số dư TK tiền mặt có gốc ngoại tệ. Biết tỷ giá thực tế: 21.100đ/USD.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Biết doanh nghiệp xác định tỷ giá ghi sổ của tiền theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Lời giải ví dụ 3

| | | |
|-------|----------------|-------------|
| 1. | Nợ TK 156 : | 84.080.000 |
| | Nợ TK 133 : | 8.408.000 |
| | Có TK 331 : | 92.488.000 |
| 2. a) | Nợ TK 632 : | 80.000.000 |
| | Có TK 156 : | 80.000.000 |
| 2 b) | Nợ TK 111(2) : | 115.665.000 |
| | Có TK 511 : | 105.150.000 |
| | Có TK 3331 : | 10.515.000 |
| 3. | Nợ TK 331 : | 92.488.000 |
| | Có TK 111(2) : | 92.400.000 |
| | Có TK 515 : | 88.000 |
| 4. | Nợ TK 156 : | 46.310.000 |
| | Nợ TK 133 : | 4.631.000 |
| | Có TK 111(2): | 50.820.000 |
| | Có TK 515 : | 121.000 |
| 5. | Nợ TK 1112 : | 703.000 |
| | Có TK 4131 : | 703.000 |

BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Bài số 1:

Tình hình tiền mặt tại một DN trong tháng 6/20X1, như sau (ĐVT: đồng).

I. Số dư đầu tháng TK 111: 200.000.000

II. Phát sinh trong tháng:

1. Ngày 2/6, rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 40.000.000.
2. Ngày 4/6, xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông A đi công tác 1.500.000.
3. Ngày 5/6, thu các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 10.000.000.
4. Ngày 7/6, bán hàng X, giá bán chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 17.000.000, đã thu bằng tiền mặt nhập quỹ.
5. Ngày 7/6, xuất quỹ tiền mặt trả nợ tiền hàng 100.000.000.
6. Ngày 9/6, xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng 40.000.000.
7. Ngày 10/6, người mua thanh toán nợ từ tháng trước cho doanh nghiệp bằng tiền mặt nhập quỹ 20.000.000.
8. Ngày 12/6, bán hàng hoá, giá bán có thuế GTGT 10%: 18.700.000, giá vốn 15.000.000, tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt nhập quỹ.
9. Ngày 15/6, mua hàng hoá giá mua chưa thuế 16.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt.
10. Ngày 17/6, xuất quỹ tiền mặt nộp thuế cho Ngân sách nhà nước 12.000.000.

11. Ngày 20/6, xuất quỹ tiền mặt thanh toán lương cho người lao động 50.000.000.
12. Ngày 21/6, xuất kho bán một lô hàng, giá xuất kho 120.000.000, giá bán chưa thuế 130.000.000, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt nhập quỹ.
13. Ngày 22/6, xuất quỹ tiền mặt mua một số nguyên vật liệu và công cụ nhập kho:
 - + Nguyên vật liệu: giá mua chưa thuế 15.000.000, thuế GTGT 10%.
 - + Công cụ: giá mua chưa thuế 1.400.000, thuế GTGT 10%.
14. Ngày 24/6, vay ngắn hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 50.000.000.
15. Ngày 26/6, xuất quỹ tiền mặt mua một lô hàng theo tổng giá thanh toán 11.000.000, thuế GTGT 10%, hàng đã nhập kho đủ.
16. Ngày 28/6, xuất quỹ tiền mặt thanh toán khoản phải trả khác 20.000.000.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 2:

Có tình hình về tiền trong tháng 8/20X1 tại doanh nghiệp ABC như sau (ĐVT: đồng)

I. Số dư đầu kỳ

TK 1111: 150.000.000

TK 1121: 800.000.000

II. Phát sinh trong kỳ

1. Ngày 2/8, rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 80.000.000.
2. Ngày 5/8, bán tại kho một lô hàng, giá xuất kho 40.000.000, giá bán chưa thuế 45.000.000, thuế GTGT 10%. Tiền bán hàng thu bằng tiền mặt 15.000.000, còn lại thu bằng TGNH.
3. Ngày 8/8, trích TGNH mua một lô hàng, giá mua chưa thuế 120.000.000, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho chi bằng tiền mặt 462.000 (Chứng từ đặc thù, thuế GTGT 10%). Hàng đã nhập kho đủ.
4. Ngày 12/8, xuất quỹ tiền mặt ký quỹ ngắn hạn để làm đại lý bán hàng 50.000.000.
5. Ngày 15/8, xuất bán một lô hàng hoá, giá xuất kho 70.000.000, giá bán chưa thuế 75.600.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH.
6. Ngày 20/8, vay ngắn hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 45.000.000.
7. Ngày 22/8, xuất quỹ tiền mặt thanh toán cho người bán 12.000.000.
8. Ngày 25/8, nhận được giấy báo có của ngân hàng, người mua trả nợ tiền mua hàng từ tháng trước 120.000.000.
9. Ngày 28/8, trích TGNH trả nợ người bán 180.000.000.
10. Ngày 30/8, xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng 100.000.000.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 3:

Có tình hình vốn bằng tiền tại doanh nghiệp thương mại X trong tháng 7/20X1 như sau (Đơn vị tính: đồng)

I. Số dư đầu tháng:

| | |
|----------------|-------------|
| TK 111 (1111): | 520.000.000 |
| TK 112 (1121): | 750.000.000 |
| TK 113 (1131): | 20.000.000 |

II. Tình hình phát sinh trong tháng:

- Ngày 1/7, mua một lô hàng theo tổng giá thanh toán 220.000.000, trong đó thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho đã chi bằng tiền mặt 1.650.000 (Hoá đơn đặc thù, thuế GTGT 10%). Hàng đã nhập kho đủ.
- Ngày 4/7, ngân hàng báo Có về số tiền đang chuyển tháng trước.
- Ngày 9/7, xuất quỹ tiền mặt 15.000.000 để trả người bán tiền mua hàng kỳ trước. Số tiền này được chuyển qua bưu điện nhưng doanh nghiệp chưa nhận được thông báo của người bán.
- Ngày 12/7, nhận được báo Có của ngân hàng khách hàng thanh toán nợ từ tháng trước 162.000.000.
- Ngày 14/7, bán tại kho một số hàng, giá bán chưa thuế 43.200.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 40.000.000. Tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt nhập quỹ 10.000.000, còn lại bằng séc đã nộp thẳng vào ngân hàng nhưng chưa có báo Có.
- Ngày 15/7, Ngân hàng báo Có về số séc doanh nghiệp nộp ngày 14/7. Cũng trong ngày nhận được thông báo của người bán đã nhận được tiền của doanh nghiệp gửi trả ngày 9/7.
- Ngày 20/7, xuất quỹ tiền mặt trả lương cho cán bộ người lao động 15.000.000, trả các khoản phải trả khác 25.000.000.
- Ngày 30/7, người mua thanh toán cho doanh nghiệp bằng TGNH tiền mua hàng kỳ trước 100.000.000.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 4

Doanh nghiệp HC tháng 1/20X1 có các chứng từ tài liệu sau (đơn vị tính: 1.000 đồng)

I. Số dư đầu tháng của TK 111: 54.120.

Trong đó: TK 1111: 13.120

TK 1112: 41.000 (2.000 USD, tỷ giá 20.500 đ/USD)

II. Các chứng từ phát sinh trong tháng

| Chứng từ | | Nội dung | Số tiền |
|----------|------|--|---------|
| Số | Ngày | | |
| 01 | 2-1 | Phiếu thu (tiền mặt): Rút TGNH về nhập quỹ | 48.000 |

| | | | |
|----|------|---|--------|
| 02 | 3-1 | Phiếu thu (tiền mặt): Công ty A trả nợ tiền hàng tháng 12/20X0 | 37.500 |
| 01 | 4-1 | Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng lương kỳ I cho người lao động | 38.000 |
| 02 | 6-1 | Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng tiền công tác cho nhân viên B | 500 |
| 03 | 8-1 | Phiếu thu: Tiền bán hàng trực tiếp tại kho, giá bán 20.000, thuế GTGT 2.000 | 22.000 |
| 03 | 9-1 | Phiếu chi: Trả tiền công tác phí cho ông N ở phòng Hành chính | 320 |
| 04 | 10-1 | Phiếu chi: Nộp tiền mặt vào ngân hàng | 50.000 |
| 05 | 11-1 | Phiếu chi: Trả nợ cho người cung cấp | 15.000 |
| 06 | 13-1 | Phiếu chi: Mua dụng cụ nhập kho (giá chưa thuế 5.000, thuế GTGT 500) | 5.500 |
| 04 | 15-1 | Phiếu thu: Nhận lại số tiền ký quỹ ngắn hạn về bao bì | 10.000 |
| 07 | 16-1 | Phiếu chi ngoại tệ (USD): Mua trái phiếu ngắn hạn của công ty C 1.500 USD (tỷ giá giao dịch 20.480) | |
| 08 | 17-1 | Phiếu chi: Trả tiền thuê văn phòng tháng này | 1.600 |
| 09 | 18-1 | Phiếu chi: Chi quỹ khen thưởng cho người lao động có thành tích công tác đột xuất | 5.000 |
| 10 | 19-1 | Phiếu chi: Trả tiền nợ vay ngắn hạn (nợ gốc) | 2.400 |
| 11 | 21-1 | Phiếu chi: Trả nợ lãi vay vốn kinh doanh | 600 |
| 12 | 22-1 | Phiếu chi: Trả tiền vận chuyển SP đi tiêu thụ (cả VAT 10%) | 220 |
| 05 | 23-1 | Phiếu thu: Thu nợ của khách hàng trả nợ tháng trước | 5.400 |
| 06 | 24-1 | Phiếu thu: Thu nhập khác (thanh lý TSCĐ) bằng tiền mặt | 3.200 |
| 13 | 25-1 | Phiếu chi: Trả tiền khen thưởng thường xuyên cho người lao động ở bộ phận bán hàng. | 10.000 |
| 07 | 28-1 | Phiếu thu: Khách hàng thanh toán số nợ còn thiếu 32.000 nay thanh toán bằng 1.600 USD (tỷ giá giao dịch 20.600) | |
| 08 | 29-1 | Phiếu thu: Doanh thu tài chính (lãi cho vay) bằng tiền mặt | 400 |
| 14 | 31-1 | Phiếu chi: Thanh toán cho công ty Y ở tỉnh B qua bưu điện | 2.000 |

Tài liệu bổ sung:

- Doanh nghiệp HC tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất ngoại tệ theo phương pháp bình quân gia quyền di động.
- Phiếu chi số 4 (ngày 10-1) nhận được giấy báo có ngày 12-1.
- Phiếu chi số 14 (31-1) chưa nhận được thông báo nhận được tiền của công ty Y.

Yêu cầu

1. Lập 1 phiếu thu, 1 phiếu chi tùy chọn.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Chương 2: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến hàng tồn kho trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ tăng giảm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 2

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- **Về kiến thức:**
 - Trình bày và giải thích được nguyên tắc kế toán hàng tồn kho
 - Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán hàng tồn kho
 - Vận dụng được các nội dung trong thực tế.
- **Về kỹ năng:**
 - Nhận diện được 2 nội dung của kế toán tiền: kế toán vật liệu và kế toán hàng tồn kho
 - Biết tính giá nhập, giá xuất hàng tồn kho
 - Lập chứng từ, định khoản và ghi sổ nghiệp vụ kế toán hàng tồn kho
- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**
 - Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
 - Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
 - Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

- **Nội dung:**
 - ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - ✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng)
 - ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

1. Khái quát về hàng tồn kho

1.1. Phân loại hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Là các loại tài sản được dự trữ cho sản xuất hoặc cho kinh doanh thương mại, bao gồm:

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
- Thành phẩm: là sản phẩm DN sản xuất ra để bán.
- Hàng hóa: là hàng DN mua về để bán.

Trong chương này chỉ nghiên cứu về kế toán NVL, CCDC và hàng hóa, còn lại sẽ nghiên cứu trong môn học Kế toán sản xuất – xây lắp .

a) Nguyên liệu, vật liệu

** Khái niệm:*

Nguyên liệu, vật liệu là những đối tượng lao động thể hiện dưới dạng vật hoá. Trong các doanh nghiệp, vật liệu được sử dụng phục vụ cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ hay sử dụng cho bán hàng, cho quản lý doanh nghiệp.

** Đặc điểm:*

- Chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Toàn bộ giá trị vật liệu được chuyển hết một lần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tham gia vào hoạt động SXKD, vật liệu bị biến dạng hoặc tiêu hao hoàn toàn.

Vật liệu được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau như: mua ngoài, tự sản xuất, nhận vốn góp,.. trong đó chủ yếu là do doanh nghiệp mua ngoài.

** Phân loại vật liệu*

Vật liệu trong doanh nghiệp bao gồm nhiều thứ, nhiều loại khác nhau, có giá trị, công dụng, nguồn hình thành khác nhau. Do vậy cần thiết phải phân loại vật liệu nhằm tạo điều kiện cho việc hạch toán và quản lý vật liệu. Căn cứ vào vai trò và tác dụng của vật liệu trong sản xuất, vật liệu được chia thành các loại sau:

- *Nguyên, vật liệu chính:* Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể. Trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ không đặt ra khái niệm vật liệu chính, vật liệu phụ. Nguyên liệu, vật liệu chính cũng bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất, chế tạo ra thành phẩm.

- *Vật liệu phụ:* Là những vật liệu chỉ có tác dụng phụ trợ trong quá trình sản xuất, được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để làm thay đổi màu sắc, hình dáng, mùi

vị hoặc dùng để bảo quản, phục vụ hoạt động của các tư liệu lao động hay phục vụ cho lao động của công nhân viên chức (dầu nhờn, hồ keo, thuốc nhuộm, thuốc tẩy, thuốc chống rỉ, hương liệu, xà phòng, giẻ lau...) hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói.

- *Nhiên liệu*: Là những thứ vật liệu được dùng để cung cấp nhiệt lượng trong trong quá trình SXKD như: than, củi, xăng, dầu, khí đốt, hơi đốt...

- *Phụ tùng thay thế*: Là các chi tiết, phụ tùng để sửa chữa thay thế cho máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

- *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: Bao gồm các vật liệu và thiết bị (cần lắp, không cần lắp, vật kết cấu, công cụ, khí cụ...) mà DN mua vào nhằm mục đích đầu tư cho XDCB.

- *Phế liệu*: là các loại vật liệu thu được trong quá trình sản xuất hay thanh lý tài sản, có thể sử dụng hay bán ra ngoài (phoi bào, vải vụn, gạch, sắt...).

- *Vật liệu khác*: Bao gồm các loại vật liệu còn lại ngoài các thứ chưa kể trên như bao bì, vật đóng gói, các loại vật tư đặc chủng...

b) Công cụ, dụng cụ

** Khái niệm:*

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không đủ tiêu chuẩn về giá trị và thời gian quy định để xếp vào TSCĐ.

** Đặc điểm:*

- Tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD
- Giá trị bị hao mòn dần trong quá trình sử dụng
- Giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc hư hỏng.

Tuy nhiên, do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và đặc điểm của tư liệu lao động, những tư liệu lao động không phân biệt giá trị và thời gian sử dụng vẫn được coi là công cụ, dụng cụ:

- Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp;
- Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì;
- Những dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành, sứ;
- Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;
- Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc,...

** Phân loại công cụ dụng cụ*

Theo mục đích sử dụng, công cụ, dụng cụ được chia thành 3 loại:

- *Công cụ, dụng cụ*: bao gồm tất cả công cụ, dụng cụ sử dụng cho mục đích sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện các dịch vụ, phục vụ bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

- *Bao bì luân chuyển*: Là những bao bì được luân chuyển nhiều lần dùng để chứa đựng vật tư, sản phẩm, hàng hoá. Sau mỗi lần xuất dùng, giá trị của bao bì bị giảm dần và được chuyển vào chi phí liên quan (chi phí thu mua, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN,...)

- *Đồ dùng cho thuê*: Bao gồm cả công cụ, dụng cụ và bao bì luân chuyển được sử dụng để cho thuê. Sau mỗi lần xuất cho thuê, giá trị của đồ dùng cho thuê giảm dần và được tính vào chi phí hoạt động cho thuê.

- Thiết bị phụ, từng thay thế.

c) Thành phẩm, hàng hóa

Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do thuê ngoài hoặc các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho.

Hàng hóa là sản phẩm của quá trình lao động, thông qua trao đổi, mua bán mà thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Hàng hóa có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị. Một đồ vật muốn trở thành hàng hoá cần phải thoả mãn 3 yếu tố:

- Hàng hóa đó là sản phẩm của quá trình lao động
- Có tác dụng thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người
- Là kết quả của quá trình trao đổi, mua bán

1.2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

a. Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp KKTX theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục có hệ thống tình hình Nhập - Xuất - Tồn kho hàng tồn kho trên sổ kế toán.

Phương pháp KKTX theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục có hệ thống tình hình Nhập - Xuất - Tồn kho vật tư hàng hoá giúp cho việc giám sát chặt chẽ tình hình biến động của hàng tồn kho trên cơ sở đó quản lý tốt hàng tồn kho cả về số lượng và giá trị.

Phương pháp KKTX thường được áp dụng tại các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp xây lắp và các doanh nghiệp thương mại áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý hàng tồn kho.

b. Phương pháp kiểm kê định kỳ

Là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng hoá vật tư tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán, từ đó xác định giá trị vật tư hàng hoá xuất kho trong kỳ theo công thức :

$$\text{Trị giá hàng tồn kho xuất} = \text{Tổng trị giá hàng tồn kho} + \text{Trị giá hàng tồn kho nhập} - \text{Trị giá hàng tồn kho tồn}$$

trong kỳ

đầu kỳ

trong kỳ

cuối kỳ

Theo Phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của hàng tồn kho (Nhập kho, xuất kho) không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho (Nhóm 15...) Giá trị hàng hàng hoá vật tư mua vào trong kỳ được theo dõi trên TK mua hàng (TK 611).

Công tác kiểm kê hàng hoá vật tư được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định trị giá hàng tồn kho thực tế làm căn cứ ghi sổ kế toán các tài khoản hàng tồn kho. Đồng thời căn cứ và trị giá vật tư hàng hoá tồn kho để xác định trị giá hàng hoá vật tư xuất kho trong kỳ.

Như vậy, khi áp dụng Phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán nhóm hàng tồn kho chỉ sử dụng để phản ánh trị giá hàng hoá vật tư tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán. TK 611 dùng để phản ánh tình hình biến động tăng giảm hàng tồn kho.

Phương pháp KKĐK có ưu điểm là giảm nhẹ công việc hạch toán. Nhược điểm là độ chính xác về giá trị hàng hoá vật tư xuất dùng trong kỳ không cao, nó phụ thuộc vào công tác quản lý hàng hoá vật tư của doanh nghiệp. Phương pháp KKĐK thường áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh những mặt hàng có nhiều chủng loại, có giá trị nhỏ, thường xuyên phát sinh nghiệp vụ nhập xuất.

1.3. Tính giá hàng tồn kho

a) Tính giá nhập kho do mua ngoài

$$\begin{array}{r} \text{Giá thực} \\ \text{tế của} \\ \text{hàng mua} \\ \text{vào} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá} \\ \text{mua} \\ \text{hàng} \\ \text{hoá} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{thuế không} \\ \text{được hoàn} \\ \text{lại} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong} \\ \text{khâu mua} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giảm giá hàng} \\ \text{mua, hàng mua trả} \\ \text{lại, chiết khấu} \\ \text{thương mại được} \\ \text{hưởng} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua của hàng hoá là số tiền mà doanh nghiệp dùng để mua hàng hoá ở nhà cung cấp theo hợp đồng hay theo hoá đơn, tùy thuộc vào phương pháp tính thuế GTGT doanh nghiệp áp dụng mà chỉ tiêu này có thể là một trong hai chỉ tiêu sau:
 - o Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: Giá mua của hàng hoá là giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào.
 - o Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT hoặc đối với những hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì giá mua của hàng hoá là giá đã bao gồm thuế GTGT đầu vào.
- Chi phí mua hàng : Bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hoá, chi phí bảo hiểm, chi phí lưu kho lưu bãi, hao hụt tự nhiên trong khâu mua, chi phí phơi đảo, chọn lọc, đóng gói khi hàng mới mua vào doanh nghiệp...

- Giảm giá hàng mua: Là số tiền giảm trừ người bán dành cho người mua vì lý do hàng kém mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách trong hợp đồng hoặc lạc hậu thị hiếu.
- Hàng mua trả lại là trị giá hàng hoá doanh nghiệp đã mua nhưng trả lại cho người bán vì lý do hàng kém, mất phẩm chất không đúng chủng loại quy cách trong hợp đồng.
- Chiết khấu thương mại được hưởng là số tiền người bán giảm trừ cho người mua vì người mua đã mua hàng với khối lượng lớn đạt được mức được hưởng chiết khấu như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc giao kèo mua bán.

Như vậy, về thực chất giá mua thực tế của hàng mua chỉ bao gồm 2 bộ phận: Giá mua hàng hoá và chi phí thu mua hàng hoá

b) Tính giá xuất kho

Để xác định giá thực tế của vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất kho trong kỳ, tùy theo đặc điểm hoạt động của từng doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp tính theo giá đích danh;
- Phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp nhập trước, xuất trước;

*** Phương pháp tính theo giá thực tế đích danh**

Theo phương pháp này doanh nghiệp phải theo dõi được các đơn vị hàng hoá tồn kho và các đơn vị xuất bán thuộc những lần mua nào và dùng đơn giá của những lần mua đó để xác định trị giá của hàng tồn kho cuối kỳ.

Giả thiết rằng đối với một số doanh nghiệp mà đơn giá hàng hoá rất lớn như các loại vàng, các chi tiết của ô tô, xe máy mà có thể nhận diện từng nhóm, hoặc từng loại theo từng lần nhập kho và giá thực tế của nó lớn có thể dùng phương pháp này.

Giá thực tế vật liệu, hàng hoá nhập kho được căn cứ vào đơn giá thực tế hàng hoá vật liệu nhập kho theo từng lô hàng, từng lần nhập và số lượng xuất kho theo từng lần.

Phương pháp này được áp dụng đối với các doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được. Nhược điểm của phương pháp là chỉ phù hợp với các doanh nghiệp kinh doanh ít mặt hàng, ít chủng loại hàng hoá, có thể phân biệt, chia tách ra thành từng thứ riêng rẽ. Phương pháp này chủ yếu được áp dụng tại các doanh nghiệp thương mại kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn, có tính nhận diện cao như xe hơi, xe máy mà ít được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất.

*** Phương pháp bình quân gia quyền**

Theo phương pháp giá bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị

từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc ngay sau khi nhập một lô hàng về.

Khi áp dụng phương pháp này kế toán căn cứ vào đơn giá bình quân của từng loại hàng hoá trong một kỳ để xác định giá trị thực tế của hàng xuất kho và hàng tồn kho.

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng hoá nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Giá trị thực tế hàng xuất kho} = \text{Đơn giá bình quân} \times \text{Khối lượng hàng xuất kho}$$

Sau đó xác định trị giá hàng tồn kho cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Số lượng hàng tồn kho} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

Đối với các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên thì phương pháp giá bình quân được áp dụng là bình quân di động (giá bình quân sau mỗi lần nhập). Các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì phương pháp giá bình quân là giá bình quân cuối kỳ (cả kỳ). Trường hợp doanh nghiệp áp dụng kết hợp giữa kê khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ (thẻ kho và sổ chi tiết theo dõi số lượng nhập xuất thường xuyên, giá trị xuất và tồn kho được tính một lần vào cuối kỳ) thì giá bình quân cả kỳ được áp dụng.

* **Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO)**

Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là **hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước**, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

Ưu điểm của phương pháp này là hàng tồn kho phản ánh trên bảng cân đối kế toán được đánh giá sát với giá thực tế tại thời điểm lập báo cáo.

Nhược điểm của phương pháp là làm cho doanh thu hiện tại không phù hợp với những khoản chi tiêu hiện tại.

Ví dụ về tính giá vật tư: Có tài liệu về vật liệu X trong tháng 3/20X1 tại công ty A như sau:

Tồn đầu kỳ: Số lượng: 12.500m; đơn giá: 10.000đ/m.

Trong tháng 3/20X1, vật liệu X biến động như sau:

- Ngày 2/3: Nhập 3.000m, đơn giá 10.200đ/m.
- Ngày 9/3: Xuất 5.000m.
- Ngày 15/3: Nhập 8.000m, đơn giá 10.500đ/m.

- Ngày 22/3: Xuất 10.000m.

Yêu cầu: Tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp:

- *Bình quân gia quyền.*

- *Nhập trước, xuất trước.*

Lời giải:

*** Phương pháp bình quân gia quyền**

** Giá bình quân cả kỳ dự trữ:*

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{bình quân} \end{array} = \frac{12.500 \times 10.000 + 3.000 \times 10.200 + 8.000 \times 10.500}{12.500 + 3.000 + 8.000} = 10.196$$

Giá trị vật liệu xuất kho:

- Ngày 9/3: $5.000 \times 10.196 = 50.980.000$

- Ngày 22/3: $10.000 \times 10.196 = 101.960.000$

Tổng giá trị vật liệu X xuất kho trong tháng: 152.940.000

** Giá bình quân sau mỗi lần nhập:*

Giá bình quân sau lần nhập ngày 2/3:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{bình quân} \end{array} = \frac{12.500 \times 10.000 + 3.000 \times 10.200}{12.500 + 3.000} = 10.039$$

- Giá trị vật liệu xuất kho ngày 9/3:

$$5.000 \times 10.039 = 50.195.000$$

Giá bình quân sau lần nhập ngày 15/3:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{bình quân} \end{array} = \frac{10.500 \times 10.039 + 8.000 \times 10.500}{10.500 + 8.000} = 10.238$$

- Giá trị vật liệu xuất kho ngày 22/3:

$$10.000 \times 10.238 = 102.380.000$$

Tổng giá trị vật liệu X xuất kho trong tháng: 152.575.000

*** Phương pháp nhập trước, xuất trước**

Giá trị vật liệu xuất kho:

- Ngày 9/3: $5.000 \times 10.000 = 50.000.000$

- Ngày 22/3: $7.500 \times 10.000 + 2.500 \times 10.200 = 100.500.000$

Tổng giá trị vật liệu X xuất kho trong tháng: 150.500.000

Trên đây là ví dụ tính toán với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ thì căn cứ vào số lượng hàng tồn kho cuối kỳ được kiểm kê để xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, từ đó xác định giá trị xuất kho trong kỳ.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT
- Hoá đơn bán hàng
- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Biên bản kiểm nhận vật tư, hàng hoá
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
- Phiếu chi, giấy báo nợ...

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 01 - VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày...tháng...năm Nợ
Số: Có

- Họ tên người giao:
- Theo số ngày tháng năm của
Nhập tại kho: địa điểm.....

| Số TT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn Giá | Thành Tiền |
|-------|--|----------|-------------|---------------|-----------|----------|------------|
| | | | | Theo chứng từ | Thực nhập | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | x | x | x | X | X | |

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....
Số chứng từ kèm theo:.....

Người lập
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Kế toán trưởng
(Hoặc phụ trách bộ phận
có nhu cầu nhập)
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 02 - VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày...tháng...năm Nợ
Số: Có

- Họ tên người nhận hàng: Địa chỉ (bộ phận).....
- Lý do xuất kho:
- Xuất tại kho (ngân lô):Địa điểm.....

| Số TT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn Giá | Thành tiền |
|-------|--|----------|-------------|----------|-----------|----------|------------|
| | | | | Yêu cầu | Thực xuất | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | x | x | x | x | X | |

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....
Số chứng từ kèm theo:.....

Người lập
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ
tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc phụ trách bộ phận)
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2. Tài khoản sử dụng

Đề hạch toán hàng tồn kho, kế toán sử dụng 152, 153, 156.

a) Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”

* *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc đưa đi góp vốn.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua.
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

b) Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”

* *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp.

* *Quy định hạch toán:*

+ Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ trên tài khoản 153 được thực hiện theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định đối với nguyên liệu, vật liệu.

+ Việc tính giá trị công cụ, dụng cụ tồn kho cũng được thực hiện theo một trong 4 phương pháp quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”.

+ Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ.

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê phải được theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng, theo đối tượng thuê và người chịu trách nhiệm vật chất. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm phải có thể thức bảo quản đặc biệt.

+ Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

+ Trường hợp công cụ, dụng cụ xuất dùng vào sản xuất, kinh doanh có giá trị lớn thì giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi vào tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

** Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn.
- Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho.
- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn.
- Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng.
- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

TK 153 có 4 tài khoản cấp 2

- TK 1531 “Công cụ, dụng cụ”
- TK 1532 “Bao bì luân chuyển”
- TK 1533 “Đồ dùng cho thuê”
- TK 1534 “Thiết bị, phụ tùng thay thế”

c) Tài khoản 156 “Hàng hóa”

** Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại hàng hoá của doanh nghiệp, bao gồm hàng hoá tại các kho hàng quầy hàng.

Trường hợp hàng hoá mua về vừa dùng để bán, vừa dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh không thể phân biệt rõ ràng giữa hai mục đích bán lại và sử dụng thì vẫn phản ánh vào tài khoản 156 “Hàng hoá”.

Những trường hợp sau không hạch toán vào tài khoản 156:

- Hàng hoá nhận bán hộ hoặc giữ hộ các doanh nghiệp khác.
- Hàng hoá mua về để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh (ghi vào TK 152, 153).

** Qui định hạch toán:*

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho hàng hoá trên Tài khoản 156 được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”:

- Giá gốc hàng hoá mua vào bao gồm giá mua theo hoá đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí phát sinh trong quá trình thu mua, vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp.
- Hàng hoá mua về sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì giá gốc của hàng hoá mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT.
- Hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thì giá gốc hàng hoá mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào).
- Giá gốc của hàng hoá mua vào được tính theo từng nguồn nhập và phải theo dõi, phản ánh riêng biệt trị giá mua và chi phí thu mua hàng hoá.
- Để tính giá trị hàng hoá tồn kho, kế toán có thể áp dụng một trong bốn phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”.
- Chi phí thu mua hàng hoá trong kỳ được tính cho hàng hoá tiêu thụ trong kỳ và hàng hoá tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hoá tùy thuộc tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp nhưng phải thực hiện theo nguyên tắc nhất quán.
- Kế toán chi tiết hàng hoá phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, thứ hàng hoá.

** Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Trị giá mua vào của hàng hoá theo hoá đơn mua hàng (Bao gồm các loại thuế không được hoàn lại).
- Chi phí thu mua hàng hoá.
- Trị giá của hàng hoá thuê ngoài gia công (Gồm giá mua vào và chi phí gia công).
- Trị giá hàng hoá đã bán bị người mua trả lại.
- Trị giá hàng hoá phát hiện thừa khi kiểm kê.
- Kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).
- Trị giá hàng hoá bất động sản mua vào hoặc chuyển từ bất động sản đầu tư.

Bên Có:

- Trị giá của hàng hoá xuất kho để bán, giao đại lý, giao cho đơn vị phụ thuộc; thuê ngoài gia công, hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh.
- Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hoá đã bán trong kỳ.
- Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng.
- Các khoản giảm giá hàng mua được hưởng.

- Trị giá hàng hoá trả lại cho người bán.
- Kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).
- Trị giá hàng hoá bất động sản đã bán hoặc chuyển thành bất động sản đầu tư, bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc tài sản cố định.

Số dư bên Nợ:

- Trị giá mua vào của hàng hoá tồn kho;
- Chi phí thu mua của hàng hoá tồn kho.

TK 156 có 3 TK cấp 2:

- TK 1561: Giá mua hàng hoá
- TK 1562: Chi phí thu mua hàng hoá
- TK 1567: Hàng hoá bất động sản

2.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

a) Kế toán tăng hàng tồn kho

+ Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho đơn vị, căn cứ hoá đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156 (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 (Thuế GTGT được khấu trừ (1331))

Có TK 111, 112, 141, 331, . . . (Tổng giá thanh toán).

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156 (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331, . . . (tổng giá thanh toán).

Ví dụ 1: Mua vật liệu về nhập kho, giá mua chưa thuế 300.000.000đ, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho 1.100.000đ bằng tiền mặt (gồm cả thuế GTGT 10%). Vật liệu đã nhập kho đủ.

Kế toán ghi sổ với định khoản như sau:

| | | |
|----|------------|-------------|
| a) | Nợ TK 152 | 300.000.000 |
| | Nợ TK 1331 | 30.000.000 |
| | Có TK 331 | 330.000.000 |
| b) | Nợ TK 152 | 1.000.000 |
| | Nợ TK 1331 | 100.000 |
| | Có TK 331 | 1.100.000 |

- Trường hợp khi kiểm nhận hàng hoá phát hiện thiếu so với hoá đơn:

- Kế toán ghi tăng hàng hoá theo số thực nhận:

Nợ TK 152, 153, 156: Số thực nhập
Nợ TK 138 (1381): Thiếu chưa rõ nguyên nhân
Nợ TK 133: thuế GTGT theo hoá đơn
Có TK 111, 112, 331,...: Tổng giá thanh toán

- Khi có quyết định xử lý :
 - ✓ Nếu người bán xuất nhầm, giao tiếp số NVL, công cụ, dụng cụ thiếu:
Nợ TK 152, 153, 156
Có TK 138 (1381)
 - ✓ Nếu người bán không còn hàng hoặc đơn vị không chấp nhận mua tiếp, kế toán ghi giảm nợ phải trả người bán:
Nợ TK 331
Có TK 138 (1381)
Có TK 133
 - ✓ Nếu cá nhân làm mất phải bồi thường:
Nợ TK 138 (1388), 334
Có TK 138 (1381)
Có TK 133
 - ✓ Nếu không xác định được nguyên nhân mà doanh nghiệp chịu:
Nợ TK 632
Có TK 138 (1381)

- Trường hợp khi kiểm nhận nhập kho xuất hiện thừa so với hoá đơn, khi đó doanh nghiệp phải làm biên bản thông báo cho bên bán biết để cùng xử lý:

- Nếu nhập kho toàn bộ (kể cả hàng thừa):
Nợ TK 152, 153, 156: Số hàng theo hoá đơn + hàng thừa
Nợ TK 133: thuế GTGT theo hoá đơn
Có TK 111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán theo hoá đơn
Có TK 338 (3381): Trị giá hàng thừa

Khi xử lý số hàng thừa:

- ✓ Nếu trả lại cho người bán:
Nợ TK 338 (3381)
Có TK 152, 153, 156
- ✓ Nếu doanh nghiệp mua tiếp số hàng thừa:
Nợ TK 338 (3381)
Nợ TK 133 (1331)
Có TK 331
- ✓ Nếu thừa không xác định được nguyên nhân, ghi tăng thu nhập khác:
Nợ TK 338 (3381)

Có TK 711

- Nếu nhập kho hàng hoá theo giá trị trên hoá đơn: Số hàng thừa coi như giữ hộ người bán, kế toán không ghi vào tài khoản mà chỉ theo dõi ngoài bảng.

Khi xử lý số thừa ghi:

- ✓ Nếu doanh nghiệp đồng ý mua tiếp số hàng thừa:

Nợ TK 152, 153, 156

Nợ TK 133

Có TK 331

- ✓ Nếu thừa không xác định được nguyên nhân ghi tăng thu nhập khác:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 711

+ Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 152, 153, 156 (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Có TK 133(1331) (Thuế GTGT được khấu trừ - nếu có)

+ Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ mua về nhập kho nhưng đơn vị phát hiện không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng ký kết phải trả lại người bán hoặc được giảm giá, kế toán phản ánh giá trị hàng mua xuất kho trả lại hoặc được giảm giá, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 152, 153, 156 (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Có TK 133(1331) (Thuế GTGT được khấu trừ - nếu có)

+ Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hoá đơn mua hàng hàng chưa về nhập kho đơn vị thì kế toán lưu hoá đơn vào một tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.

- Nếu trong tháng hàng về thì căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho... kế toán ghi sổ như trường hợp mua hàng bình thường.

- Nếu đến cuối tháng hàng chưa về thì căn cứ vào hoá đơn (Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ), kế toán ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

Sang tháng sau, khi hàng về nhập kho, căn cứ vào hoá đơn và phiếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 151

+ Khi trả tiền kho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán, thì khoản chiết khấu thanh toán thực tế được hưởng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chiết khấu thanh toán).

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa nhập khẩu:

- Nếu hàng nhập khẩu dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156 (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Đối với hàng nhập khẩu dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156 (Giá có thuế NK và thuế GTGT của hàng NK)

Có TK 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Nếu hàng nhập khẩu phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường thì số thuế trên được phản ánh vào giá gốc của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 331

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 3338 - Thuế khác

+ Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp (trường hợp hàng mua về dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ), ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Nợ TK 133 (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331, . . .

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152, 153, 156

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141, . . .

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 154

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ nhập kho do tự chế:

Nợ TK 152, 153

Có TK 154

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê (đã xác định được nguyên nhân), kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các TK liên quan.

- Nếu xác định ngay khi kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa thừa là của các đơn vị khác thì không ghi vào bên Có Tài khoản 338 (3381) mà theo dõi riêng

b) Kế toán giảm hàng tồn kho

*** Xuất nguyên liệu, vật liệu để sử dụng**

Nợ TK 621: xuất trực tiếp cho chế tạo sản phẩm

Nợ TK 627 (6272): xuất dùng chung cho phân xưởng, bộ phận sản xuất

Nợ TK 641 (6412): xuất phục vụ cho bán hàng

Nợ TK 642 (6422): xuất cho nhu cầu quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241: xuất cho XDCB hoặc sửa chữa TSCĐ

Có TK 152: giá thực tế vật liệu xuất dùng

*** Kế toán giảm dụng cụ:**

+ *Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:*

Khi xuất dùng công cụ dụng cụ cho sản xuất kinh doanh, căn cứ vào quy mô, mục đích sử dụng và thời gian tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công cụ dụng cụ để xác định số lần phân bổ giá trị công cụ dụng cụ.

- Phương pháp phân bổ 1 lần (phân bổ 100% giá trị): áp dụng khi giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ thì toàn bộ giá trị xuất dùng tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 153 (1531)

- Phương pháp phân bổ nhiều lần: Áp dụng trong trường hợp công cụ dụng cụ xuất dùng với quy mô lớn, giá trị cao, có tác dụng phục vụ cho nhiều năm tài chính. Theo phương pháp này, toàn bộ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng sẽ được phân bổ dần vào chi phí. Khi xuất dùng, kế toán phản ánh các bút toán sau:

- Khi xuất dùng phản ánh toàn bộ giá trị xuất dùng:

Nợ TK 242

Có TK 153 (1531)

- Định kỳ phản ánh giá trị phân bổ mỗi lần:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 242

Các kỳ tiếp theo, kế toán chỉ ghi bút toán phân bổ giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí.

- Khi báo hỏng, mất hoặc hết thời hạn sử dụng kế toán phân bổ nốt giá trị còn lại (sau khi trừ giá trị thu hồi hoặc phần bắt bồi thường):

Nợ TK 138, 334, 111, 152...: Phế liệu thu hồi hoặc bồi thường

Nợ TK 623, 627, 641, 642: Phân bổ nốt giá trị còn lại

Có TK 242: Giá trị còn lại

+ *Kế toán bao bì luân chuyển:*

- Khi xuất dùng:

Nợ TK 242

Có TK 153 (1532)

- Khi phân bổ giá trị hao mòn của bao bì luân chuyển vào chi phí:

Nợ TK 152: tính vào giá trị thực tế vật liệu mua ngoài

Nợ TK 641: tính vào chi phí bán hàng

Có TK 242

- Khi thu hồi bao bì luân chuyển nhập kho

Nợ TK 153 (1532)

Có TK 242: Giá trị còn lại

+ *Kế toán đồ dùng cho thuê:*

- Khi xuất kho đồ dùng cho thuê

Nợ TK 242

Có TK 153 (1533)

- Khi phân bổ giá trị đồ dùng cho thuê vào chi phí, ghi:

Nợ TK 627

Có TK 242

- Phản ánh doanh thu về cho thuê:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 511 (5113), 3387 (nếu nhận trước tiền thuê nhiều kỳ)

Có TK 333 (3331)

- Khi nhận lại đồ dùng cho thuê:

Nợ TK 153 (1533)

Có TK 242: giá trị còn lại chưa tính vào chi phí SXKD

+ *Kế toán thiết bị, phụ tùng thay thế:*

- Khi xuất kho thiết bị, phụ tùng thay thế:

Nợ TK 627, 641, 642 (phân bổ 1 lần)

Nợ TK 242 (phân bổ nhiều lần)

Có TK 153 (1534)

- Khi phân bổ giá thiết bị, phụ tùng thay thế vào chi phí, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 242

*** Xuất kho hàng hóa để bán:**

+ Phản ánh giá vốn:

Nợ TK 632

Có TK 156 (giá xuất kho)

+ Phản ánh doanh thu:

Nợ TK 111, 112, 131 (giá bán có thuế GTGT)

Có TK 3331 (thuế GTGT phải nộp)

Có TK 511 (giá bán chưa có thuế GTGT)

*** Dùng hàng tồn kho để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác:**

Nợ TK 221, 222, 228 (giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 (hoặc Có TK 711) (chênh lệch)

Có TK 152, 153, 156 (giá xuất kho – giá ghi sổ)

*** Kiểm kê phát hiện thiếu hàng tồn kho:**

- Trường hợp phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 152, 153, 156

- Khi có quyết định xử lý, ghi;

Nợ TK 111, 112 (Bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334 (Trừ vào lương)

Nợ TK 138 (1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 (Tính vào chi phí của DN)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

c) Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

* *Chứng từ ban đầu*

Bảng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho - do kế toán lập

* *Tài khoản chuyên dùng*: TK 229 “ Dự phòng tổn thất tài sản” chi tiết TK 2294 “ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” : tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 229:

Bên Nợ: Hoàn nhập số chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm nay lớn hơn số đã trích lập cuối niên độ trước.

Bên Có: Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối niên độ kế toán.

Số dư Có: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện còn cuối kỳ kế toán.

* *Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu*:

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá hàng tồn kho ở thời điểm 31/12, tính toán khoản dự phòng cần lập. So sánh với số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ trước, xác định số chênh lệch phải lập thêm hoặc giảm đi (nếu có):

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch được lập thêm, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 2294

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 2294

Có TK 632

Kế toán mở sổ chi tiết của TK 2294 để theo dõi toàn bộ tình hình trích lập và dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Ngoài ra, có thể mở sổ theo dõi chi tiết số dự phòng được trích lập cho từng mặt hàng.

BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài số 1

Doanh nghiệp Y hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 6 có tình hình nhập xuất tồn nguyên vật liệu chính A như sau:

I. Tồn kho đầu tháng

Số lượng 4.000 kg, đơn giá 25.000 đ/kg

II. Tình hình nhập xuất trong tháng

- Ngày 2/6 mua 2.800 kg vật liệu chính A của nhà máy K, đơn giá mua chưa có thuế 24.500 đ/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Vật liệu về nhập kho đủ.
- Ngày 6/6 xuất kho 2.000 kg để chế tạo sản phẩm.
- Ngày 10/6 nhận vốn góp liên kết bằng vật liệu chính A, số lượng 5.000 kg, đơn giá thỏa thuận 24.800 đ/kg.
- Ngày 15/6 xuất kho để chế tạo sản phẩm 4.000 kg.
- Ngày 20/6 trích tiền gửi ngân hàng mua 2.800 kg vật liệu chính A đơn giá mua chưa có thuế 24.600 đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 308.000 đ.
- Ngày 26/6 xuất kho 3.000 kg để sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu

- Tính giá vật liệu chính A xuất kho theo các phương pháp:
 - Bình quân gia quyền
 - Nhập trước, xuất trước
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (giá vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước).

Bài số 2 (Tính giá theo FIFO)

Các thông tin về chi tiết P của công ty ABC trong tháng 6/20X1 như sau:

| | | | | |
|------|---------|---------------------|------|-------------------------|
| 01/6 | Số dư | 300 đơn vị @ 10.000 | 10/6 | Bán 200 đơn vị @ 24.000 |
| 11/6 | Mua vào | 800 đơn vị @ 11.000 | 15/6 | Bán 500 đơn vị @ 25.000 |
| 20/6 | Mua vào | 500 đơn vị @ 13.000 | 27/6 | Bán 250 đơn vị @ 27.000 |

Yêu cầu

- Giả sử phương pháp kiểm kê định kỳ được áp dụng, hãy xác định giá vốn hàng bán và hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp FIFO.
- Giả sử phương pháp kê khai thường xuyên được áp dụng và giá xuất kho được tính mỗi lần khi xuất kho, lãi gộp là bao nhiêu nếu hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp FIFO?

Bài số 3

Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong quý II năm 20X1 có tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

1. Ngày 5/4, mua vật liệu giá mua chưa thuế 100.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH, vật liệu đã nhập kho đủ. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi bằng tiền mặt theo giá cả thuế GTGT 10% là 495.000.
2. Ngày 12/4, mua một số dụng cụ của công ty X chưa thanh toán, giá mua có thuế 88.000.000, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển phải trả 220.000 (cả thuế GTGT 10%), dụng cụ đã nhập kho đủ.
3. Ngày 25/4, nhận vốn góp bằng vật liệu và công cụ theo giá do hội đồng giao nhận xác định như sau: vật liệu 500.000.000; công cụ 120.000.000.
4. Ngày 6/5, mua vật liệu giá mua có thuế 462.000.000, thuế GTGT 10%, đã trả bằng TGNH 300.000.000, còn lại chưa thanh toán, vật liệu chưa về nhập kho.
5. Ngày 10/5, mua một số dụng cụ của công ty Y chưa trả tiền. Dụng cụ đã về nhập kho nhưng chưa có hoá đơn, doanh nghiệp ghi sổ theo giá tạm tính là 80.000.000.
6. Ngày 14/5, mua vật liệu của công ty Z, giá mua đã có thuế GTGT là 572.000.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển về đến doanh nghiệp 1.100.000 bằng tiền mặt (cả thuế GTGT 10%). Khi làm thủ tục nhập kho phát hiện thiếu một số vật liệu chưa rõ nguyên nhân trị giá chưa thuế 10.400.000.
7. Ngày 20/5, số vật liệu mua ngày 6/5 về nhập kho đủ.
8. Ngày 21/5, xác định nguyên nhân số vật liệu thiếu ngày 14/5 là do công ty Z xuất nhầm, doanh nghiệp không chấp nhận mua tiếp.
9. Ngày 28/5, trả lại cho người bán một số vật liệu trả đã mua ở nghiệp vụ 1 vì kém chất lượng trị giá chưa thuế 5.000.000, thuế GTGT 10%, đã được người bán trả bằng TGNH.
10. Ngày 2/6, nhận được Hoá đơn GTGT do công ty Y chuyển đến của số dụng cụ mua ngày 10/5: giá mua chưa thuế 84.000.000, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán ngay cho công ty Y.
11. Ngày 7/6, mua một số dụng cụ của công ty M chưa thanh toán, giá mua chưa thuế 200.000.000, thuế GTGT 10%. Khi làm thủ tục nhập kho phát hiện thừa một số dụng cụ chưa rõ nguyên nhân trị giá 5.000.000, doanh nghiệp chỉ nhập kho theo hoá đơn, số hàng thừa giữ hộ bên bán.
12. Ngày 20/6, doanh nghiệp được cho một số công cụ trị giá 28.000.000, số công cụ trên đã nhập kho đủ.
13. Ngày 25/6, xác định nguyên nhân số dụng cụ thừa ngày 7/6 là do bên bán xuất nhầm, doanh nghiệp đã trả lại cho công ty M.

14. Ngày 30/6, kiểm kê phát hiện thiếu một số vật liệu chưa rõ nguyên nhân trị giá 2.000.000.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 4

Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong quý I năm 20X1 có tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

1. Ngày 5/1, mua vật liệu về nhập kho, giá mua có thuế 308.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển về đến doanh nghiệp 550.000 bằng tiền tạm ứng (cả thuế GTGT 10%). Vật liệu đã nhập kho đủ.
2. Ngày 10/1, mua vật liệu của công ty Q, giá mua chưa thuế 350.000.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền. Khi làm thủ tục nhập kho phát hiện thừa một số vật liệu chưa rõ nguyên nhân trị giá 8.000.000, doanh nghiệp nhập kho toàn bộ số vật liệu trên.
3. Ngày 12/1, xuất kho công cụ, dụng cụ sử dụng cho cửa hàng 6.000.000 (phân bổ 6 lần), sử dụng cho văn phòng 12.000.000 (phân bổ 4 lần).
4. Ngày 15/1, xác định nguyên nhân số vật liệu thừa ngày 10/1 là do công ty Q xuất nhầm, doanh nghiệp chấp nhận mua tiếp.
5. Ngày 28/1, mua một số công cụ, dụng cụ của công ty N, giá mua chưa thuế 150.000.000, thuế GTGT 10%, đã trả bằng tiền mặt 15.000.000, còn lại chưa thanh toán. công cụ, dụng cụ chưa về nhập kho.
6. Ngày 3/2, xuất kho vật liệu chính cho sản xuất sản phẩm 180.000.000, vật liệu phụ cho phân xưởng sản xuất 5.000.000, nhiên liệu cho bộ phận bán hàng 2.600.000.
7. Ngày 6/2, toàn bộ số công cụ, dụng cụ mua ngày 28/1 về nhập kho. Khi kiểm nhận phát hiện thiếu một số công cụ, dụng cụ chưa rõ nguyên nhân trị giá 1.400.000.
8. Ngày 24/2, xuất kho công cụ, dụng cụ nhỏ sử dụng cho văn phòng 600.000, cho phân xưởng sản xuất 1.420.000.
9. Ngày 5/3, mua vật liệu sử dụng ngay cho sản xuất sản phẩm, tổng giá thanh toán 79.200.000, thuế GTGT 10%, đã trả bằng TGNH.
10. Bảo hỏng công cụ, dụng cụ ở bộ phận sản xuất trị giá 4.000.000 thuộc loại phân bổ 10 lần trong 2,5 năm, công cụ, dụng cụ này đã sử dụng được 2 năm.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 5

Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong quý I năm 20X1 có tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

1. Mua vật liệu của công ty S chưa thanh toán, vật liệu đã nhập kho, cuối tháng chưa có hoá đơn, kế toán ghi sổ theo giá tạm tính 300.000.000.
2. Xuất kho bao bì luân chuyển để sử dụng cho chứa đựng hàng hóa khi tiêu thụ trị giá 18.000.000, dự kiến sử dụng trong 2 năm.
3. Mua một số dụng cụ, giá mua chưa thuế 15.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Số dụng cụ này sử dụng ngay cho bộ phận sản xuất 10.000.000, còn lại sử dụng cho bộ phận quản lý. Dự kiến phân bổ 10 lần trong năm tài chính.
4. Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm 120.000.000, sử dụng cho bán hàng 6.500.000, sử dụng cho quản lý doanh nghiệp 3.000.000.
5. Phân bổ giá trị hao mòn của bao bì luân chuyển vào chi phí bán hàng 1.500.000.
6. Mua vật liệu giá mua chưa thuế 210.000.000, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH. Số vật liệu này sử dụng ngay cho sản xuất sản phẩm 180.000.000, cho phục vụ sản xuất ở phân xưởng sản xuất 30.000.000.
7. Mua công cụ giá mua có thuế 46.200.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, cuối tháng công cụ chưa về nhập kho.
8. Khách hàng thanh toán tiền thuê đồ dùng cho thuê số tiền 2.640.000 tháng này bằng tiền mặt (cả thuế GTGT 10%).
9. Báo hỏng dụng cụ ở bộ phận quản lý trị giá gốc 7.200.000, dự kiến phân bổ 24 lần trong 2 năm, đã phân bổ vào chi phí 20 lần, phế liệu thu hồi nhập kho 200.000.
10. Phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng từ kỳ trước vào chi phí sản xuất 820.000 (loại phân bổ 6 lần), vào chi phí quản lý 500.000 (loại phân bổ 18 lần).
11. Thu hồi đồ dùng cho thuê nhập kho, giá trị còn lại 1.800.000.
12. Nhận được Hoá đơn GTGT của số vật liệu mua ở nghiệp vụ 1: giá có thuế 319.000.000, thuế GTGT 29.000.000. doanh nghiệp chưa trả tiền cho người bán.
13. Tháng sau số công cụ mua ở nghiệp vụ 7 về nhập kho đủ.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 6

Công ty thương mại ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng có các nghiệp vụ về công cụ, dụng cụ như sau (đơn vị tính: đồng):

1. Mua một đợt công cụ nhỏ loại phân bổ một lần, trị giá chưa thuế 5.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản, công cụ về nhập kho đủ.
2. Mua một đợt bàn ghế phóc về trang bị ngay cho các phòng ban thuộc văn phòng, trị giá chưa có thuế 30.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Vì giá trị lớn doanh nghiệp quyết định ghi vào chi phí trong 24 tháng kể từ tháng này.

3. Xuất kho dụng cụ nhỏ giao cho cửa hàng sử dụng trị giá 1.500.000, giao cho văn phòng công ty trị giá 4.000.000. Số này doanh nghiệp ghi vào chi phí tháng này 1/4.
4. Có phiếu báo hỏng 2 tủ quây, mỗi chiếc trị giá 4.000.000, đã phân bổ 80%. Phiếu liệu thu hồi đã bán thu bằng tiền mặt 50.000.
5. Có phiếu báo hỏng 2 chiếc quạt cây sử dụng ở phòng họp (loại phân bổ 1 lần). Phiếu liệu nhập kho ước tính trị giá 30.000đ/ chiếc (trị giá gốc 300.000đ/ chiếc).
6. Doanh nghiệp xuất kho đồ dùng cho thuê trong 1 tháng, trị giá đồ dùng 12.000.000. Trị giá hao mòn ước tính 10% một lần cho thuê. Doanh nghiệp thu tiền cho thuê 4.400.000 bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 10%.
7. Doanh nghiệp được đối tác tặng một máy tính trị giá 9.000.000, sử dụng ngay cho văn phòng, dự kiến phân bổ 2 năm.
8. Sau thời gian cho thuê lần thứ nhất khách đã trả lại nhập kho số đồ dùng ở nghiệp vụ 6.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (trong trường hợp doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Chương 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tài sản cố định và BĐSĐT trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ tăng giảm tài sản cố định đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 3

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- **Về kiến thức:**
 - Trình bày và giải thích được nguyên tắc kế toán tài sản cố định
 - Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán tài sản cố định
 - Vận dụng được các nội dung trong thực tế.
- **Về kỹ năng:**
 - Xác định nguyên giá TSCĐ
 - Định khoản nghiệp vụ liên quan kế toán tài sản cố định, BĐSĐT.
 - Biết tính khấu hao tài sản cố định
- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**
 - Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
 - Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
 - Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (điển giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3**

- **Nội dung:**

✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- **Phương pháp:**

✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** Không có

✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** Không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

1. Những vấn đề chung về kế toán tài sản cố định

1.1. Khái niệm và đặc điểm tài sản cố định

a) Khái niệm tài sản cố định

Tài sản cố định là những tư liệu lao động và các tài sản khác có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, chúng là nhà xưởng, máy móc thiết bị, bất động sản.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 và số 04, các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định phải thoả mãn đồng thời cả 4 tiêu chuẩn sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá của tài sản cố định phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Giá trị đơn vị từ 30.000.000 đ trở lên).

b) Đặc điểm của tài sản cố định

- Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản cố định bị hao mòn dần (trừ quyền sử dụng đất dài hạn) và giá trị của nó được chuyển dịch từng phần vào chi phí kinh doanh.
- Tài sản cố định tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc hư hỏng.

1.2. Phân loại tài sản cố định

Do tài sản cố định trong doanh nghiệp có nhiều loại với nhiều hình thái biểu hiện, tính chất đầu tư, công dụng và tình hình sử dụng khác nhau...Nên để thuận lợi cho việc quản lý và hạch toán tài sản cố định. Cần sắp xếp tài sản cố định vào từng nhóm theo những đặc trưng nhất định như phân theo hình thái biểu hiện kết hợp với những tính chất đầu tư, phân theo quyền sở hữu, phân theo nguồn hình thành, phân theo hình thái biểu hiện...Mỗi một cách phân loại có tác dụng khác nhau đối với công tác hạch toán và quản lý.

a. Phân loại tài sản cố định theo hình thái biểu hiện

Theo hình thái biểu hiện, tài sản cố định được chia thành 2 loại: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

- **Tài sản cố định hữu hình:** Tài sản cố định hữu hình là tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình có ba đặc điểm : chúng có hình thái vật chất cụ thể, chúng được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, và chúng không dự tính để bán cho khách hàng.

Tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

+ *Nhà cửa, vật kiến trúc*: Là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, cầu tàu, cầu cảng....

+ *Máy móc, thiết bị*: Là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây truyền công nghệ, những máy đơn lẻ....

+ *Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn*: Là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải....

+ *Thiết bị, dụng cụ quản lý*: Là những thiết bị, dụng cụ đồ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt....

+ *Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*: Là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...súc vật làm việc và cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò.....

+ *Các loại tài sản cố định khác*: Là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào 5 loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật, sách chuyên môn.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng được xác định giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định.

Theo chế độ hiện hành, tài sản cố định vô hình được chia làm các loại sau:

+ *Quyền sử dụng đất*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới sử dụng đất bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (nếu có).

+ *Quyền phát hành*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra để có quyền phát hành.

+ *Bản quyền, bằng sáng chế*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế.

+ *Nhãn hiệu, hàng hoá*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp đến việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

+ *Phần mềm máy vi tính*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là các chi phí doanh nghiệp đã chi ra để có được phần mềm máy vi tính.

+ *Giấy phép và giấy nhượng quyền*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép và giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó như giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó như giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất sản phẩm mới...

+ *Tài sản cố định vô hình khác*: phản ánh giá trị các loại tài sản cố định vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các loại trên như bản quyền, quyền sử dụng hợp đồng, bí quyết công nghệ, công thức pha chế, kiểu dáng công nghiệp....

b. Phân loại tài sản theo công dụng và tình hình sử dụng, bao gồm:

- TSCĐ dùng cho mục đích kinh doanh: là những TSCĐ đang dùng cho hoạt động kinh doanh, phải trích khấu hao, phải đưa vào chi phí.
- TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng: là những TSCĐ dùng cho nhu cầu phúc lợi cộng đồng như nhà ăn, nhà nghỉ, nhà văn hoá, sân bóng, thiết bị thể thao...chỉ xác định hao mòn vào cuối niên độ và ghi giảm nguồn vốn tương xứng.
- TSCĐ chờ xử lý: là những tài sản cố định không cần dùng, chưa cần dùng hoặc đang chờ thanh lý, nhượng bán....
- TSCĐ bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ Nhà nước.

c. Phân loại theo tính chất sở hữu của tài sản

Cách phân loại này dựa trên cơ sở quyền định đoạt của doanh nghiệp đối với TSCĐ hiện có, theo tiêu thức này TSCĐ được chia thành 2 loại là TSCĐ tự có và TSCĐ thuê ngoài.

- *TSCĐ tự có* là những TSCĐ được xây dựng mua sắm hoặc chế tạo bằng nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc bằng nguồn vốn vay. Đối với những TSCĐ này doanh nghiệp được quyền định đoạt như nhượng bán, thanh lý,...trên cơ sở chấp hành đúng thủ tục theo quy định của Nhà nước.

- *TSCĐ thuê ngoài* là những TSCĐ mà doanh nghiệp được chủ tài sản nhượng quyền sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định ghi trong hợp đồng thuê. Theo phương thức thuê, hợp đồng thuê tài sản được chia thành 2 loại: thuê hoạt động và thuê tài chính. Căn cứ vào tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ thì chỉ có tài sản thuê tài chính mới có đủ tiêu chuẩn để trở thành TSCĐ. Tài sản cố định thuê tài chính là tài sản mà doanh nghiệp đi thuê dài hạn và được bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tiền thu về cho thuê đủ cho người cho thuê trang trải được chi phí của tài sản cộng với khoản lợi nhuận từ đầu tư đó.

Các trường hợp thuê tài sản dưới đây thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính:

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.
- Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.
- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán, tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

Ngoài ra, hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thoả mãn ít nhất một trong ba trường hợp sau:

- Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê.
- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê.
- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

1.3. Đánh giá tài sản cố định

Đánh giá TSCĐ là việc xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ. Trong mọi trường hợp, TSCĐ phải được đánh giá theo nguyên giá và giá trị còn lại. Do vậy, việc ghi sổ kế toán phải đảm bảo phản ánh được tất cả ba chỉ tiêu về giá trị của TSCĐ là: Nguyên giá, Giá trị hao mòn và Giá trị còn lại, trong đó Giá trị còn lại = Nguyên giá - Giá trị hao mòn.

Lưu ý:

+ Đối với các cơ sở thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ không bao gồm phần thuế GTGT đầu vào.

+ Đối với các cơ sở thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, trong chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ lại bao gồm cả thuế đầu vào.

Theo quy định thống nhất của Nhà nước thì mọi trường hợp tăng, giảm đều phải được tính giá theo nguyên giá (NG). Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được xác định theo quy định sau:

*** Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

- TSCĐ mua sắm (mới và cũ): Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về

sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ hoặc vừa dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì kế toán phản ánh giá trị TSCĐ theo giá mua chưa có thuế GTGT.

Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất, kinh doanh hành hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình, dự án hoặc dùng cho hoạt động phúc lợi, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ theo tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

$$\begin{array}{rcccccc} \text{Nguyên} & & \text{Giá mua} & & \text{Chiết khấu} & & \text{Các khoản thuế} & & \text{Các chi} \\ \text{giá} & = & \text{thực tế} & - & \text{thương mại,} & + & \text{không được hoàn} & + & \text{phí liên} \\ & & \text{phải trả} & & \text{giảm giá} & & \text{lại (nếu có)} & & \text{quan} \end{array}$$

Trong đó:

+ Các khoản thuế không được hoàn lại: thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc thuế GTGT không được khấu trừ của các TSCĐ là xe dưới 9 chỗ ngồi có giá trị lớn theo quy định.

+ Các chi phí liên quan gồm các khoản chi phí mới chi ra liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, thuế trước bạ, chi sửa chữa, tân trang...

- TSCĐ do bộ phận XDCCB tự làm bàn giao:

$$\begin{array}{rcc} \text{Nguyên} & = & \text{Giá thành thực tế của} \\ \text{giá} & & \text{công trình xây dựng} & + & \text{Chi phí khác có} \\ & & & & \text{liên quan} \end{array}$$

Giá thành thực tế của công trình xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí đã bỏ ra để xây dựng tài sản như vật tư, nhân công, chi phí quản lý chung, bao gồm cả khoản lãi vay được vốn hoá. Khi tính nguyên giá cần loại trừ các khoản lãi nội bộ, các khoản chi phí không hợp lý, chi phí vượt quá mức bình thường trong quá trình xây dựng hoặc tự chế.

- TSCĐ do bên nhận thầu (bên B) bàn giao:

$$\begin{array}{rcccccc} \text{Nguyên} & & \text{Giá phải} & & \text{Các khoản phí tổn} & & \text{Các khoản} \\ \text{giá} & = & \text{trả cho} & + & \text{mới trước khi dùng} & - & \text{giảm giá} \\ & & \text{bên B} & & \text{(bên nhận trả)} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

- TSCĐ hữu hình mua trả chậm:

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hoá) theo quy định của chuẩn mực” chi phí đi vay”.

- TSCĐ hữu hình mua sắm dưới hình thức trao đổi

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm dưới hình thái trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác (theo chuẩn mực kế toán quốc tế thì trường hợp này gọi là trao đổi có bản chất thương mại) được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thái trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự (trao đổi không có bản chất thương mại), hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi (sau khi điều chỉnh các khoản thanh toán thêm). Ví dụ: việc trao đổi các TSCĐ hữu hình tương tự như trao đổi máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các cơ sở dịch vụ hoặc TSCĐ hữu hình khác.

- TSCĐ hữu hình loại được cho, được biếu, được tặng, nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp do phát hiện thừa bao gồm: giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận; các chi phí tân trang, sửa chữa TSCĐ, các chi phí vận chuyển, bốc vác, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận phải chi ra trước khi đi vào sử dụng.

*** Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.
- Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ vô hình được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kỳ thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình (vốn hoá) theo quy định của chuẩn mực kế toán” chi phí đi vay”.

- TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình từ việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: là giá trị quyền sử dụng đất khi được giao đất hoặc số tiền phải trả khi nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được biếu, tặng, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Chú ý: Nguyên giá TSCĐ chỉ thay đổi trong các trường hợp sau:

- Lắp đặt thêm, trang bị thêm cho TSCĐ;
- Nâng cấp tài sản cố định đã có.
- Tháo dỡ bớt một hoặc một số bộ phận của TSCĐ đã có.
- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước.

2. Kế toán tăng giảm tài sản cố định hữu hình

2.1. Chứng từ kế toán

- Biên bản giao nhận tài sản cố định
- Biên bản đánh giá lại tài sản cố định
- Biên bản thanh lý tài sản cố định
- Phiếu chi, giấy báo nợ, giấy thanh toán tạm ứng
- Các chứng từ khác có liên quan như quyết định mua sắm TSCĐ,...

2.2. Tài khoản sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, hạch toán TSCĐ hữu hình kế toán sử dụng TK 211 “TSCĐ hữu hình”.

* **Công dụng:** Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

* **Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận góp vốn liên doanh, do được cấp, do được biếu, tặng, tài trợ...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp...;
- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận.
- Điều chỉnh giảm nguyên giá của TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở doanh nghiệp.

TK 211 có 6 tài khoản cấp 2:

- TK 2111- Nhà cửa, vật kiến trúc.
- TK 2112- Máy móc thiết bị,
- TK 2113- Phương tiện vận tải, truyền dẫn.
- TK 2114- Thiết bị, dụng cụ quản lý.
- TK 2115- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.
- TK 2118- TSCĐ khác.

2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

a) Kế toán nghiệp vụ tăng tài sản cố định hữu hình

** Trường hợp mua sắm bằng nguồn vốn chủ sở hữu:*

- Ghi tăng nguyên giá tài sản cố định:

Nợ TK 211: Giá mua + Các chi phí đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111, 112, 331.

- Đồng thời kết chuyển nguồn vốn (theo đúng nguyên giá) trong trường hợp đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn XDCCB:

Nợ TK 414, 441

Có TK 411 (nếu TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh)

- Đối với những TSCĐ mà doanh nghiệp mua sắm bằng quỹ phúc lợi và dùng cho hoạt động phúc lợi công cộng (trong các doanh nghiệp nhà nước), kế toán phản ánh các bút toán:

+ Ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331.

+ Kết chuyển nguồn vốn:

Nợ TK 353 (3532)

Có TK 353 (3533)

** Trường hợp mua sắm bằng vốn vay dài hạn:*

Khi mua tài sản, kế toán chỉ phản ánh bút toán tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 341

Khi thanh toán tiền vay dài hạn, tùy theo kế hoạch sử dụng vốn đầu tư, kế toán mới ghi bút toán kết chuyển nguồn vốn tương ứng.

** Trường hợp mua sắm theo phương thức trả chậm:*

- Ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá mua trả ngay (không bao gồm lãi trả góp, trả chậm, trừ trường hợp được vốn hóa theo VAS 16) cùng các chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (nếu có):

Nợ TK 211

Nợ TK 133 (1332)

Nợ TK 242: lãi do mua trả góp, trả chậm

Có TK 111, 112: số tiền thanh toán lần đầu

Có TK 331: số còn phải trả

Kết chuyển nguồn vốn (nếu đầu tư bằng các quỹ chuyên dùng):

Nợ TK 414, 441

Có TK 411

** Trường hợp mua sắm nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất:*

Cần phân định rõ giá trị quyền sử dụng đất để ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình và giá trị nhà cửa, vật kiến trúc để ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình. Căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá mua + phí trước bạ + các chi phí môi giới, chi phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà cửa,...

Nợ TK 211 (2111)

Nợ TK 213 (2131)

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111, 112, 331, 341,...

** Trường hợp mua sắm phải qua lắp đặt trong thời gian dài:*

Kế toán phải tiến hành tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt theo từng đối tượng. Khi hoàn thành, bàn giao mới ghi tăng nguyên giá TSCĐ và kết chuyển nguồn vốn:

- Tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt (giá mua, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác trước khi dùng):

Nợ TK 241 (2411): Tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111, 112, 152, 331, 341...

- Các khoản thu hồi được từ quá trình lắp đặt, chạy thử được ghi giảm chi phí mua sắm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152

Có TK 241 (2411)

- Khi hoàn thành, nghiệm thu, đưa vào sử dụng, trước hết ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 (chi tiết từng loại)

Có TK 241 (2411)

- Đồng thời kết chuyển nguồn vốn (đầu tư bằng vốn chủ sở hữu)

Nợ TK 414, 441

Có TK 411 (nếu TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh)

- Các khoản chi không hợp lý trong quá trình lắp đặt (vật tư lãng phí, lao động và các khoản khác vượt mức bình thường) không được tính vào nguyên giá TSCĐ mà xem xét nguyên nhân để có quyết định xử lý.

Căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 138, 334...: tổ chức, cá nhân bồi thường do chi sai, chi vượt.

Nợ TK 632: Phần còn lại

Có TK 241 (2411): Tổng số chi không hợp lý

** Trường hợp tăng do XD CB bàn giao:*

- Chi phí đầu tư XD CB được tập hợp riêng trên TK 241 (2412), chi tiết theo từng công trình:

Nợ TK 241 (2412): Tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133 (1332) (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 153, 331, 334, 341...

- Khi hoàn thành, nghiệm thu, đưa vào sử dụng, trước hết ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 (chi tiết từng loại)

Có TK 241 (2412)

Đồng thời kết chuyển nguồn vốn (đầu tư bằng nguồn vốn chuyên dùng): Tương tự các trường hợp trên.

Nợ TK 414, 353 (3532), 441

Có TK 411 (nếu TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh)

- Các khoản chi không hợp lý trong quá trình lắp đặt (vật tư lãng phí, lao động và các khoản khác vượt mức bình thường) không được tính vào nguyên giá TSCĐ mà xem xét nguyên nhân để có quyết định xử lý.

Căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi giống như trường hợp mua sắm phải qua lắp đặt trong thời gian dài :

Nợ TK 111, 112, 138, 334...: tổ chức, cá nhân bồi thường do chi sai, chi vượt.

Nợ TK 632: Phần còn lại

Có TK 241 (2411): Tổng số chi không hợp lý

- Trường hợp quá trình đầu tư XD CB không được hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị (Đơn vị chủ đầu tư có tổ chức kế toán riêng để theo dõi quá trình đầu tư XD CB):

- ✓ Khi doanh nghiệp nhận bàn giao TSCĐ là sản phẩm đầu tư XDCB hoàn thành và nguồn vốn hình thành TSCĐ (Kể cả bàn giao khoản vay đầu tư XDCB), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có khấu trừ)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Phần vốn chủ sở hữu)

Có TK 341 - Vay dài hạn (Phần vốn vay các tổ chức tín dụng); hoặc

Có TK 343 - Trái phiếu phát hành (Phần vốn vay trực tiếp do phát hành trái phiếu).

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (Phần vốn đơn vị cấp trên giao).

- ✓ Đối với doanh nghiệp Nhà nước, nếu TSCĐ (Đầu tư qua nhiều năm) được nghiệm thu, bàn giao theo giá trị ở thời điểm bàn giao công trình (Theo giá trị phê duyệt của cấp có thẩm quyền), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá được duyệt)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Phần vốn chủ sở hữu)

Có TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

- Trường hợp công trình hoặc hạng mục công trình XDCB hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư, thì doanh nghiệp căn cứ vào chi phí đầu tư XDCB thực tế, tạm tính nguyên giá để hạch toán tăng TSCĐ (Để có cơ sở tính và trích khấu hao TSCĐ đưa vào sử dụng). Sau khi quyết toán vốn đầu tư XDCB được duyệt, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì kế toán thực hiện điều chỉnh tăng, giảm số chênh lệch.

* *Trường hợp tăng TSCĐ do tự chế*: Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự chế tạo để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211: Giá thành sản xuất

Có TK 155 (nếu xuất kho ra sử dụng)

Có TK 154 (nếu sản xuất xong đưa vào sử dụng ngay, không qua kho)

Phản ánh số thuế GTGT phải nộp được khấu trừ ghi: xem lại???

Nợ TK 133

Có TK 33311

- Chi phí lắp đặt, chạy thử... liên quan đến TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211

Có TK 111, 112, 331...

- Các chi phí không hợp lý như nguyên vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 111, 138, 334... (phần bắt bồi thường)

Nợ TK 632

Có TK 154 (nếu tự chế)

** Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho bộ phận sản xuất kinh doanh:*

Nợ TK 211

Có TK 711

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng tính vào nguyên giá:

Nợ TK 211

Có TK 111, 112, 331...

** Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu lớn liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:*

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau khi ghi nhận ban đầu

Nợ TK 241

Có TK 111, 112, 152, 331, 334...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng

+ Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán

Nợ TK 211

Có TK 241

+ Nếu không thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo chuẩn mực kế toán:

Nợ TK 623, 627, 641, 642 (nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK 242 (nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Có TK 241

- Trường hợp doanh nghiệp nhận được TSCĐ do được cấp, được điều chuyển đến:

Nợ TK 211 : Nguyên giá

Có TK 411 : Giá trị đánh giá lại

Có TK 111, 112: Các chi phí đơn vị nhận tài sản phải chi thêm

** Trường hợp TSCĐ tăng do các chủ sở hữu, các đơn vị tham gia liên doanh, liên kết góp, căn cứ vào giá trị vốn góp do hai bên thoả thuận, kế toán ghi:*

Nợ TK 211

Có TK 411 : Giá trị vốn góp

** Tăng do đánh giá lại TSCĐ*

- Phần chênh lệch nguyên giá

Nợ TK 211

Có TK 412

- Phân chênh lệch tăng hao mòn (nếu có)

Nợ TK 412

Có TK 214

* Trường hợp phát hiện thừa TSCĐ khi kiểm kê

- Thừa do đề ngoài sổ sách (bỏ sót chưa ghi sổ)

Nợ TK 211

Có TK tài khoản liên quan

- Nếu TSCĐ đã qua sử dụng thì ngoài nghiệp vụ ghi tăng TSCĐ phải căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ khấu hao để xác định giá trị hao mòn là căn cứ tính, trích bổ sung khấu hao TSCĐ và ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc tính bổ sung hao mòn.

Nợ TK 623, 627, 641, 642, 3533

Có TK 214

- Nếu TSCĐ thừa là của đơn vị khác thì báo cho đơn vị chủ tài sản biết. Nếu không xác định được chủ tài sản thì báo cho cơ quan chủ quản cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý. Trong thời gian chờ xử lý, kế toán theo dõi trên TK338 (3381)

Nợ TK 211 : Nguyên giá

Có TK 338 (3381) : Giá trị còn lại

Có TK 214 : Giá trị hao mòn

b) Kế toán giảm tài sản cố định hữu hình

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau như: nhượng bán, thanh lý, góp vốn liên doanh, phát hiện thiếu khi kiểm kê.... Mọi trường hợp giảm TSCĐ kế toán làm đầy đủ thủ tục chứng từ theo quy định.

- Trường hợp nhượng bán TSCĐ

Khi có TSCĐ hữu hình không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không hiệu quả doanh nghiệp có thể làm thủ tục nhượng bán, kế toán ghi

+ Ghi giảm TSCĐ nhượng bán

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn

Nợ TK 811 : Giá trị còn lại

Có TK 211 : Nguyên giá

+ Phản ánh số thu được khi nhượng bán TSCĐ

Nợ TK 111, 112, 131 : Tổng giá thanh toán

Có TK 711 : Giá chưa có thuế

Có TK 3331 : Thuế GTGT phải nộp

+ Các chi phí phát sinh để thực hiện công việc nhượng bán

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

- *Trường hợp thanh lý TSCĐ hữu hình*

TSCĐ hữu hình thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không sử dụng được mà doanh nghiệp xét thấy không thể (hoặc có thể) sửa chữa để khôi phục hoạt động nhưng không có lợi về mặt kinh tế hoặc những TSCĐ lạc hậu về mặt kỹ thuật hay không phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh mà không thể nhượng bán được.

Căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

+ Ghi giảm TSCĐ thanh lý

Nợ TK 214 Giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 811 Giá trị còn lại

Có TK 211 Nguyên giá

+ Phản ánh số thu về thanh lý

Nợ TK 111, 112: Bán phế liệu thu bằng tiền

Nợ TK 152: Thu hồi vật liệu nhập kho

Nợ TK 138, 131: Phải thu ở người mua

Có TK 711: Giá chưa có thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

+ Các chi phí phát sinh khi thanh lý (tự làm hay thuê ngoài)

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, 334...

- *Giảm do chuyển thành công cụ, dụng cụ*

+ Nếu giá trị còn lại của TSCĐ nhỏ kế toán sẽ phân bổ hết vào chi phí SXKD:

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn

Nợ TK 623, 627, 641, 642 : Giá trị còn lại

Có TK 211 : Nguyên giá

+ Nếu giá trị còn lại lớn sẽ đưa vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào chi phí

Nợ TK 242 : Giá trị còn lại

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn

Có TK 211 : Nguyên giá

Định kỳ phân bổ dần vào chi phí của các đối tượng sử dụng

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 242

+ Nếu TSCĐ còn mới chưa sử dụng

Nợ TK 153 : (Nếu nhập kho)

Nợ TK 242 : (Nếu đem sử dụng)

Có TK 211 : Nguyên giá

- *Trả lại TSCĐ cho các bên tham gia liên doanh, liên kết:*

+ Xoá sổ TSCĐ

Nợ TK 411 : Giá trị còn lại theo thoả thuận

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn

Nợ TK 811 : Chênh lệch giảm

Có TK 211 : Nguyên giá

Có TK 711 : Chênh lệch tăng

+ Thanh toán nốt số vốn liên doanh, liên kết còn lại

Nợ TK 411

Có TK 111, 112, 338: Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp với giá trị còn lại của TSCĐ

- TSCĐ thiếu phát hiện khi kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân

Nợ TK 138 (1381) : Giá trị còn lại

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn

Có TK 211 : Nguyên giá

Khi có quyết định xử lý:

Nợ TK 138 (1388), 334: Giá trị bắt bồi thường

Nợ TK 411: Phần tổn thất được phép ghi giảm vốn kinh doanh

Nợ TK 811: Doanh nghiệp chịu đối với TSCĐ dùng vào sản xuất

kinh doanh

Nợ TK 3533: Đối với TSCĐ sử dụng cho hoạt động phúc lợi,

Nợ TK 466: Đối với TSCĐ sử dụng cho hoạt động dự án

Có TK 138 (1381)

3. Kế toán tăng giảm tài sản cố định vô hình

3.1. Chứng từ kế toán

Kế toán TSCĐ vô hình sử dụng các chứng từ giống như trong hạch toán TSCĐ hữu hình như, biên bản giao nhận TSCĐ, phiếu chi, báo nợ, bảng quyết toán, ... và các chứng từ khác liên quan.

3.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 213- Tài sản cố định vô hình

* *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ vô hình của doanh nghiệp.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp.

TK 213 có 7 tài khoản cấp 2

TK 2131- Quyền sử dụng đất.

TK 2132- Quyền phát hành.

- TK 2133- Bản quyền, bằng sáng chế.
- TK 2134- Nhãn hiệu hàng hoá.
- TK 2135- Phần mềm máy vi tính.
- TK 2136- Giấy phép và giấy phép nhượng quyền.
- TK 2138- TSCĐ vô hình khác.

3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

a) Kế toán tăng tài sản cố định vô hình

+ Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 213 : Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 : Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331: Tổng giá thanh toán

Đồng thời kết chuyển nguồn vốn tương ứng (nếu đầu tư bằng các nguồn vốn chuyên dùng):

Nợ TK 414, 441

Có TK 411

+ Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nợ TK 213: Nguyên giá - theo giá mua trả tiền ngay

Nợ TK 242: Phần lãi trả chậm, trả góp

Nợ TK 133: Thuế GTGT

Có TK 331: Tổng giá thanh toán

- Hàng kỳ, tính số lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp.

Nợ TK 635

Có TK 242

- Khi thanh toán tiền cho người bán

Nợ TK 331

Có TK 111, 112

+ TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi:

- Trao đổi hai TSCĐ vô hình tương tự (không có bản chất thương mại):

Khi nhận TSCĐ tương tự do trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 213: (ghi theo GTCL của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214: Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi

Có TK 213: Nguyên giá TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi

- Trao đổi hai TSCĐ không tương tự (có bản chất thương mại):

✓ Ghi giảm TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi

Nợ TK 214 : Giá trị đã khấu hao

Nợ TK 811 : Giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi

Có TK 213 : Nguyên giá

- ✓ Đồng thời phản ánh số thu nhập do trao đổi TSCĐ
 - Nợ TK 131 : Tổng giá thanh toán
 - Có TK 711 : Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi
 - Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (nếu có)
- ✓ Ghi tăng TSCĐ vô hình nhận trao đổi về
 - Nợ TK 213 : Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về
 - Nợ TK 133 : Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
 - Có TK 131 : Tổng giá thanh toán

Trường hợp được thu thêm hoặc phải trả tiền thêm hạch toán tương tự như TSCĐ hữu hình.

+ *Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai*

- Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn.

Nợ TK 242: (trường hợp giá trị lớn)
Nợ TK 642

Có TK 111, 112, 152, 153, 331...

- Khi xét thấy hiệu quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình:

- ✓ Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình

Nợ TK 241
Nợ TK 133 (1332 – nếu có)
Có TK 111, 112, 152, 153, 331...

- ✓ Khi kế thúc giai đoạn triển khai, kế toán xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình.

Nợ TK 213
Có TK 241

+ Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất, thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc.

Nợ TK 211 : Nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc
Nợ TK 213 : Nguyên giá quyền sử dụng đất
Nợ TK 133 (1332) (nếu có)
Có TK 111, 112, 331...

+ Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khi nhận TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng:

Nợ TK 213

Có TK 711

- Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu tặng:

Nợ TK 213

Có TK 111, 112...

+ Khi doanh nghiệp nhận vốn góp bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213

Có TK 411

b) Kế toán giảm tài sản cố định vô hình

+ Hạch toán giảm TSCĐ vô hình trong trường hợp chi phí nghiên cứu, lợi thế thương mại, chi phí thành lập đã được hạch toán vào TSCĐ vô hình trước khi thực hiện đúng chế độ kế toán.

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này nhỏ, kết chuyển một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Nợ TK 623, 627, 641, 642 : Giá trị còn lại

Nợ TK 214 : Số đã trích khấu hao

Có TK 213 : Nguyên giá

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này lớn được kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

Nợ TK 242

Nợ TK 214

Có TK 213

+ Trường hợp TSCĐ vô hình giảm do nhượng bán

- Ghi giảm TSCĐ vô hình

Nợ TK 214

Nợ TK 811

Có TK 213

- Phản ánh số thu về do nhượng bán

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 711

Có TK 333 (3331)

- Các chi phí phát sinh trong quá trình nhượng bán (tân trang, môi giới)

Nợ TK 811

Có TK 111, 112, 331...

+ Trường hợp TSCĐ vô hình giảm do thanh lý (khi TSCĐ không còn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai):

- Ghi giảm TSCĐ vô hình

Nợ TK 214

Nợ TK 811

Có TK 213

4. Kế toán tài sản cố định đi thuê và cho thuê hoạt động

4.1. Kế toán tài sản cố định thuê hoạt động

Tài sản cố định thuê hoạt động (hay thuê ngắn hạn) là những TSCĐ thuê không thoả mãn một trong các tiêu chuẩn về thuê tài chính hoặc TSCĐ thuê không phải từ các Công ty cho thuê tài chính. Khi thuê xong TSCĐ được giao trả cho bên cho thuê, trong quá trình thuê TSCĐ thuê vẫn thuộc sở hữu của bên cho thuê.

- Khi nhận tài sản thuê hoạt động kế toán theo dõi ngoại bảng mà không phản ánh vào tài sản của doanh nghiệp.

- Khi xác định chi phí tiền thuê tài sản là thuê hoạt động phải trả trong kỳ:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 331

Có TK 111,112,...

- Trường hợp doanh nghiệp phải trả trước tiền thuê tài sản là thuê hoạt động cho nhiều kỳ kế toán:

+ Khi xuất tiền trả trước tiền thuê cho nhiều kỳ

Nợ TK 623, 627, 641, 642: Số trả phân bổ cho kỳ này

Nợ TK 242: Số tiền đã trả trước phân bổ cho các kỳ sau

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111,112,...

+ Định kỳ, phân bổ tiền thuê tài sản là thuê hoạt động đã trả trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 242

4.2. Kế toán tài sản cố định cho thuê hoạt động

Cho thuê hoạt động là bên cho thuê không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Bên cho thuê vẫn ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của doanh nghiệp cho thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản từ hoạt động phải được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê mà không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Chi phí cho thuê hoạt động trong kỳ bao gồm khoản khấu trừ tài sản cho thuê hoạt động và số chi phí thực tế ban đầu được ghi nhận ngay hoặc phân bổ dần trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu.

Khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động theo quy định của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình hoặc TSCĐ vô hình phù hợp với chính sách khấu hao của doanh nghiệp.

- Khi phát sinh các khoản chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 627: (Được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ)

Nợ TK 242

Có TK 111, 112, 331...

+ Trường hợp thu tiền cho thuê hoạt động theo định kỳ:

➤ Khi phát hành hoá đơn thanh toán tiền thuê tài sản

Nợ TK 111, 112: Nếu nhận được tiền ngay

Nợ TK 131: Nếu chưa nhận được tiền ngay

Có TK 511

Có TK 333 (3331)

➤ Khi thu được tiền cho thuê tài sản đã phát hành hoá đơn

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 131

+ Trường hợp thu tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ.

➤ Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản nhiều kỳ:

Nợ TK 111, 112 : Tổng số tiền nhận trước

Có TK 338 (3387)

Có TK 333 (3331)

➤ Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 338 (3387)

Có TK 511

➤ Số tiền phải trả cho khách hàng vì cho thuê tài sản không được thực hiện tiếp hoặc thời gian thực hiện ngắn hơn thời gian đã thu tiền trước (nếu có), ghi:

Nợ TK 338 (3387)

Nợ TK 333 (3331): Số tiền trả lại cho người đi thuê về thuế GTGT của hoạt động thuê tài sản không được thực hiện.

Có TK 111, 112: Tổng số tiền trả lại

5. Kế toán khấu hao tài sản cố định

5.1. Khái niệm khấu hao và phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

a) Khái niệm khấu hao tài sản cố định

Trong quá trình đầu tư và sử dụng, dưới tác động của môi trường tự nhiên và điều kiện làm việc như tiến bộ kỹ thuật, TSCĐ bị hao mòn. Hao mòn này được thể

hiện dưới 2 dạng. Hao mòn hữu hình (là sự hao mòn vật lý trong quá trình sử dụng do bị cọ sát, bị ăn mòn, bị hư hỏng từng bộ phận) và hao mòn vô hình (là sự giảm giá trị của TSCĐ do khoa học kỹ thuật đã sản xuất ra những TSCĐ cùng loại có nhiều tính năng với năng suất cao hơn và với chi phí ít hơn).

Khái niệm khấu hao theo chuẩn mực kế toán Việt nam

Khấu hao: Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Giá trị phải khấu hao: Là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

Thời gian sử dụng hữu ích: Là thời gian mà TSCĐ hữu hình phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng:

(a) Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ hữu hình, hoặc:

(b) Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.

Giá trị thanh lý: Là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ (-) chi phí thanh lý ước tính.

Khái niệm khấu hao theo chế độ tài chính (Thông tư 203/2009/TT-BTC):

Khấu hao tài sản cố định là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của tài sản cố định.

Ý nghĩa của khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ là một nội dung rất quan trọng trong kế toán TSCĐ ở doanh nghiệp. Xác định đúng đắn số khấu hao phải tính và phân bổ phù hợp vào các đối tượng sử dụng TSCĐ bảo đảm hạch toán đúng đắn chi phí sản xuất kinh doanh để tính giá thành sản phẩm và kết quả kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ là phần giá trị của TSCĐ được tính chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh nên một mặt nó là tăng giá trị hao mòn, mặt khác làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh. Khấu hao đảm bảo nguyên tắc phù hợp trong việc hạch toán doanh thu và chi phí.

Thời điểm tính khấu hao:

Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

** Phương pháp khấu hao đường thẳng:*

Theo phương pháp này, mức trích khấu hao được phân bổ đều trong các năm sử dụng tài sản.

$$\begin{aligned} \text{Mức trích khấu hao bình quân năm} &= \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \\ \text{Mức trích khấu hao bình quân tháng} &= \frac{\text{Mức trích khấu hao bình quân năm}}{12 \text{ tháng}} \end{aligned}$$

* Phương pháp tính khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:

$$\text{Mức trích khấu hao của TSCĐ} = \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ khấu hao nhanh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh} = \text{Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

- Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ:

| Thời gian sử dụng của tài sản cố định | Hệ số điều chỉnh (lần) |
|--|------------------------|
| Đến 4 năm ($t \leq 4$ năm) | 1,5 |
| Trên 4 năm ($4 \text{ năm} < t \leq 6$ năm) | 2,0 |
| Trên 6 năm ($t > 6$ năm) | 2,5 |

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ. Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

* Phương pháp khấu hao theo, số lượng, khối lượng sản phẩm.

+ Căn cứ vào hồ sơ kinh tế, kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

+ Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

+ Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ} &= \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế}} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm} \end{aligned}$$

Trong đó

$$\text{Mức trích khấu hao bq tính cho 1 đv sp} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

+ Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao} \\ \text{năm của TSCĐ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm sản xuất} \\ \text{trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức trích khấu hao bình} \\ \text{quân tính cho một đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của TSCĐ.

Một số lưu ý khi tính khấu hao TSCĐ:

- Các yếu tố để xác định mức khấu hao TSCĐ là nguyên giá, giá trị thanh lý ước tính và thời gian sử dụng hữu ích. Để xác định thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ công ty phải căn cứ vào tuổi thọ kỹ thuật của tài sản (hao mòn hữu hình) và sự lạc hậu của tài sản với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (hao mòn vô hình).
- Trường hợp tài sản cố định gồm nhiều thành phần mà mỗi thành phần có giá trị lớn và cách thức đem lại lợi ích kinh tế khác nhau thì cần khấu hao các thành phần này riêng. Ví dụ như các bộ phận của máy bay: ghế ngồi, khung, động cơ có thời gian sử dụng hữu ích khác nhau và chúng có giá trị khá trọng yếu so với tổng thể máy bay nên chúng thường được khấu hao riêng.
- Sự khác biệt giữa khấu hao theo luật thuế và khấu hao theo chuẩn mực kế toán sẽ dẫn đến các khoản chênh lệch tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Các nội dung này sẽ được đề cập ở trong môn học kế toán tài chính 3.

5.2. Phương pháp kế toán khấu hao TSCĐ

a) Chứng từ

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

b) Tài khoản sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, hạch toán khấu hao TSCĐ kế toán sử dụng tài khoản 214 “Hao mòn TSCĐ”.

* *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ và bất động sản đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ, bất động sản đầu tư.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS đầu tư giảm do TSCĐ, BĐS đầu tư thanh lý, nhượng bán, điều động cho đơn vị khác, góp vốn liên doanh,...

Bên Có: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS đầu tư tăng do trích khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư.

Số dư bên Có: Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, BĐS đầu tư hiện có ở đơn vị.

TK 214 có 4 tài khoản cấp 2

TK 2141- Hao mòn TSCĐ hữu hình

TK 2142- Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.

TK 2143- Hao mòn TSCĐ vô hình.

TK 2147- Hao mòn BĐS đầu tư.

c) Kế toán các trường hợp chủ yếu

+ Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6234)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

+ TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển trong nội bộ Tổng công ty, công ty (các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (Giá trị hao mòn).

+ Định kỳ tính, trích khấu hao BĐS đầu tư đang nắm giữ chờ tăng giá, đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147).

+ Trường hợp giảm TSCĐ, BĐSĐT thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ, BĐSĐT (Xem cách hạch toán TK 211, 213, 217).

+ Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

+ Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

+ Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao giảm)

6. Kế toán chi phí sau ghi nhận ban đầu đối với tscđ

6.1. Kế toán sửa chữa nhỏ tài sản cố định

Sửa chữa nhỏ TSCĐ là việc sửa chữa từng bộ phận, chi tiết của TSCĐ, quy mô sửa chữa nhỏ, trong thời gian ngắn và mỗi khi công việc sửa chữa tiến hành tài sản không ngừng hoạt động hoặc chỉ ngừng trong một thời gian ngắn.

Trong trường hợp này, chi phí sửa chữa phát sinh được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa do doanh nghiệp tự làm, ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642...

Có TK 111, 112, 152, 214, 334, 338,...

- Nếu thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

6.2. Kế toán sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định

Sửa chữa lớn TSCĐ là việc sửa chữa thay thế những bộ phận, chi tiết bị hư hỏng trong quá trình sử dụng, nếu không thay thế, sửa chữa thì TSCĐ sẽ không hoạt động được hoặc hoạt động không bình thường. Chi phí để sửa chữa lớn khá cao, thời gian sửa chữa thường kéo dài, công việc sửa chữa có thể tiến hành theo kế hoạch hoặc ngoài kế hoạch. Toàn bộ chi phí sửa chữa được tập hợp riêng cho từng công trình, sau khi hoàn thành được coi như là một khoản chi phí theo dự toán và sẽ được đưa vào chi phí phải trả (nếu sửa chữa theo kế hoạch) hay chi phí trả trước (nếu chi phí sửa chữa ngoài kế hoạch).

a) Chứng từ kế toán và trình tự luân chuyển chứng từ

- Biên bản giao nhận sửa chữa lớn hoàn thành;

- Phiếu chi tiền, giấy báo nợ, phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, phiếu thu,...

b) Tài khoản sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, kế toán sử dụng các tài khoản sau: TK 241, 242, 335 để kế toán các nghiệp vụ liên quan đến sửa chữa lớn TSCĐ.

* TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCB ở các doanh nghiệp có tiến hành công tác mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn TSCĐ.

Quy định hạch toán:

- Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ, chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp với những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCB. Chi phí đầu tư XDCB, bao gồm: Chi phí xây lắp; Chi phí thiết bị; Chi phí khác.

TK 241 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

- Khi đầu tư XDCB, các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng đối tượng tài sản, các chi phí quản lý dự án và các chi phí khác thường được chi chung. Chủ đầu tư phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng đối tượng tài sản theo nguyên tắc:
 - ✓ Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến đối tượng tài sản nào thì tính trực tiếp cho đối tượng tài sản đó.
 - ✓ Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều đối tượng tài sản thì phải phân bổ theo những tiêu thức thích hợp.
- Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp phải ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh thực tế có thể được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trong kỳ phát sinh có giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh thì có thể phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh.
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.
- Chi phí mua sắm BĐS đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng)
- Chi phí đầu tư XDCB BĐS đầu tư.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XD/CB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng.
- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt.
- Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt.
- Giá trị BĐS đầu tư hình thành qua đầu tư XD/CB đã hoàn thành.
- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, BĐS đầu tư vào các tài khoản có liên quan.

Số dư bên Nợ:

- Chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang.
- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.
- Giá trị BĐS đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.

TK 241 có 3 tài khoản cấp 2

TK 2411- Mua sắm TSCĐ.

TK 2412- Xây dựng cơ bản.

TK 2413- Sửa chữa lớn TSCĐ.

*** TK 242 - Chi phí trả trước**

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Các khoản chi phí trả trước dài hạn đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước dài hạn chưa tính vào chi phí SXKD trong kỳ.

*** Tài khoản 335 - Chi phí phải trả**

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ: - Các khoản chi trả thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả.
- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế, được ghi giảm CP.

Bên Có: Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Số dư bên Có: Chi phí phải trả đã tính vào CP SXKD nhưng thực tế chưa phát sinh.

c) Kế toán các trường hợp chủ yếu

- Tập hợp chi phí sửa chữa chi tiết theo từng công trình:

+ Nếu thuê ngoài: Phản ánh số tiền phải trả theo hợp đồng cho người nhận thầu sửa chữa lớn khi hoàn thành công trình sửa chữa, bàn giao

Nợ TK 241 (2413) : Chi phí sửa chữa thực tế

Nợ TK 133 : Thuế GTGT đầu vào

Có TK 331 : Tổng số tiền phải trả theo hợp đồng

+ Nếu do doanh nghiệp tự làm:

Nợ TK 241 (2413)

Có TK 111, 112, 152, 214, 334, 338

- Kết chuyển giá thành công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành. Tùy tính chất sửa chữa, sau khi công việc sửa chữa hoàn thành, kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí sửa chữa vào các tài khoản thích hợp.

Nợ TK 335: Giá thành sửa chữa trong kế hoạch.

Nợ TK 242: Giá thành sửa chữa ngoài kế hoạch.

Nợ TK 623, 627, 641, 642: Giá thành sửa chữa ngoài kế hoạch (nếu nhỏ)

Có TK 241 (2413): Giá thành thực tế.

- Trường hợp sửa chữa nâng cấp:

Là công việc sửa chữa nhằm kéo dài tuổi thọ của TSCĐ hay nâng cao năng suất, tính năng suất, tính năng, tác dụng của TSCĐ như cải tạo, thay thế, xây lắp, trang bị, bổ sung thêm một số bộ phận của TSCĐ. Việc hạch toán sửa chữa nâng cấp được tiến hành như sửa chữa lớn, chi phí phát sinh được tập hợp riêng theo từng công trình qua tài khoản 2413.

Khi công trình sửa chữa nâng cấp hoàn thành, bàn giao, giá trị nâng cấp sẽ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ (không phân biệt sửa chữa trong hay ngoài kế hoạch).

Nợ TK 211: Nguyên giá (giá thành sửa chữa thực tế)

Có TK 241 (2413)

Đồng thời, kết chuyển nguồn vốn (nếu sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu).

7. Kế toán bất động sản đầu tư

7.1. Những vấn đề chung về bất động sản đầu tư

a. Khái niệm

Theo chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”, BDS đầu tư trong các doanh nghiệp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất (do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua lại);

- Nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất;
- Cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ.

Các tài sản này được ghi nhận là BĐS đầu tư khi doanh nghiệp nắm giữ để cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường hay sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cũng theo chuẩn mực kế toán số 5, một BĐS đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Nguyên giá BĐS đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

b. Đánh giá bất động sản đầu tư

Theo chế độ kế toán hiện hành, cũng như TSCĐ, BĐS đầu tư được ghi sổ theo nguyên giá và giá trị còn lại.

Nguyên giá BĐS đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐS đầu tư đó (kể cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu). Những chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu trong thời gian nắm giữ, cho thuê không được ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư mà phải ghi tăng chi phí kinh doanh BĐS đầu tư trong kỳ trừ khi những chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐS đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động hiện tại.

Trường hợp mua BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá BĐS đầu tư được tính theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua, số lãi phải trả do mua trả chậm được tính vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí tài chính.

7.2. Phương pháp kế toán bất động sản đầu tư

a. Chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng

*** Chứng từ kế toán sử dụng**

- Biên bản giao nhận TSCĐ
- Thẻ TSCĐ
- Các chứng từ khác có liên quan: Hoá đơn GTGT, hợp đồng thuê tài sản, phiếu chi, giấy báo nợ...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán tình hình hiện có và sự biến động tăng giảm BĐS đầu tư kế toán sử dụng TK 217- Bất động sản đầu tư.

*** Công dụng:** Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản (BDS) đầu tư của doanh nghiệp theo nguyên giá.

*** Quy định hạch toán:**

- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị BĐS đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐS đầu tư. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị BĐS mua về để bán trong kỳ hoạt

động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, BĐS chủ sở hữu sử dụng, BĐS trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐS đầu tư.

Một BĐS đầu tư được ghi nhận là tài sản khi phải thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- ✓ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.
 - ✓ Nguyên giá của BĐS đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- BĐS đầu tư được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐS đầu tư: là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra trao đổi để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc tự xây dựng hoàn thành BĐS đầu tư đó.
- Tùy thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định như sau:
- ✓ Nguyên giá của BĐS đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và các chi phí giao dịch liên quan khác,...
 - ✓ Trường hợp mua BĐS đầu tư thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá của BĐS đầu tư được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá BĐS đầu tư theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.
 - ✓ Nguyên giá của BĐS đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của BĐS đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.
 - ✓ Trường hợp BĐS thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động thoả mãn tiêu chuẩn ghi nhận là BĐS đầu tư thì nguyên giá của BĐS đầu tư đó tại thời điểm khởi đầu thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 06 “Thuê tài sản”.
- Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của BĐS đầu tư:
- ✓ Chi phí phát sinh ban đầu (trừ trường hợp các chi phí này là cần thiết để đưa BĐS đầu tư vào trạng thái sẵn sàng sử dụng).
 - ✓ Các chi phí khi mới đưa BĐS đầu tư vào hoạt động lần đầu trước khi BĐS đầu tư đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến.
 - ✓ Các chi phí không bình thường về nguyên liệu, vật liệu, lao động hoặc các nguồn lực khác trong quá trình xây dựng BĐS đầu tư.
- Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng

chắc chắn làm cho BĐS đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư.

- Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐS đầu tư. Khấu hao BĐS đầu tư được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp có thể dựa vào các BĐS chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐS đầu tư.
- Đối với những BĐS đầu tư được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị BĐS đầu tư được phản ánh trên TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá của BĐS đầu tư hoàn thành để kết chuyển vào TK 217 “Bất động sản đầu tư”.
- Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐS đầu tư hoặc từ BĐS đầu tư thành BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trong các trường hợp sau:
 - ✓ BĐS đầu tư thành BĐS chủ sở hữu sử dụng khi CSH bắt đầu sử dụng tài sản này.
 - ✓ BĐS đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.
 - ✓ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐS đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động.
 - ✓ Hàng tồn kho chuyển thành BĐS đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động.
 - ✓ BĐS xây dựng chuyển thành BĐS đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán số 03 “Tài sản cố định hữu hình”).
 - ✓ Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐS đầu tư với BĐS chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.
- Khi một doanh nghiệp quyết định bán một BĐS đầu tư mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐS đầu tư trên TK 217 “BĐS đầu tư” cho đến khi BĐS đầu tư đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.
 - ✓ Doanh thu từ việc bán BĐS đầu tư được ghi nhận là toàn bộ giá bán (Giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế).
 - ✓ Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay (Giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp

doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế). Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Ghi giảm BĐS đầu tư trong các trường hợp sau:
 - ✓ Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐS đầu tư sang hàng tồn kho hoặc BĐS chủ sở hữu sử dụng.
 - ✓ Bán BĐS đầu tư.
 - ✓ Thanh lý BĐS đầu tư.
 - ✓ Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐS cho người cho thuê.
- BĐS đầu tư được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi BĐS đầu tư trong “ Sổ theo dõi BĐS đầu tư” tương tự như TSCĐ.

*** Kết cấu và nội dung phản ánh:**

Bên Nợ: Nguyên giá BĐS đầu tư tăng trong kỳ

Bên Có: Nguyên giá BĐS đầu tư giảm trong kỳ

Số dư bên Nợ: Nguyên giá BĐS đầu tư hiện có.

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

*** Kế toán biến động tăng BĐS đầu tư**

- Khi mua BĐS đầu tư theo phương thức trả ngay:

Nợ TK 217: Nguyên giá BĐS đầu tư

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111, 112, 331,...: Tổng giá thanh toán

- Trường hợp mua BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nợ TK 217: Nguyên giá ghi theo giá mua trả ngay

Nợ TK 133 (1332)

Nợ TK 242: lãi trả chậm, trả góp

Có TK 111, 112, 331: Tổng giá mua trả góp phải trả

Định kỳ tính và phân bổ lãi trả chậm, trả góp về mua BĐS đầu tư vào chi phí tài chính:

Nợ TK 635

Có TK 242: Phân bổ dần chi phí trả trước về lãi trả chậm, trả góp

- Trường hợp BĐS đầu tư tăng do XDCCB hoàn thành, bàn giao:

Nợ TK 217

Có TK 241

- Tăng do chuyển từ BĐS chủ sở hữu thành BĐS đầu tư, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 217

Có TK 211, 213

Đồng thời kết chuyển giá trị hao mòn tương ứng:

Nợ TK 214 (2141, 2143)

Có TK 214 (2147)

- Tăng do chuyển từ hàng tồn kho thành BĐS đầu tư, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 217

Có TK 156 (1567)

- Đối với TSCĐ đi thuê tài chính với mục đích để cho thuê một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động, nếu tài sản thuê thoả mãn tiêu chuẩn là BĐS đầu tư, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ khác có liên quan, ghi tương tự như thuê TSCĐ tài chính:

Nợ TK 217

Nợ TK 138 (1388): thuế GTGT đầu vào sẽ được khấu trừ dần khi thanh toán

Có TK 342: số tiền thuê phải trả các kỳ sau

Có TK 315: nợ gốc phải trả kỳ này

Có TK 111, 112, 142,...: CP khác PS liên quan đến thuê TS

- Trường hợp mua lại BĐS đầu tư thuê tài chính, số tiền phải trả cho bên cho thuê được ghi bổ sung tăng nguyên giá BĐS đầu tư bằng bút toán:

Nợ TK 217

Có TK 111, 112, 331, 342,...: Giá mua lại BĐS đầu tư thuê tài chính.

- Khi phát sinh chi phí sau ghi nhận ban đầu của BĐS đầu tư, nếu thoả mãn các điều kiện được vốn hoá hoặc bao gồm trong nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa BĐS đầu tư tới trạng thái sẵn sàng hoạt động thì được ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư:

+ Tập hợp chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (Nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư) thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 331,...

+ Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo,... BĐS đầu tư, bàn giao ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

*** Kế toán biến động giảm BĐS đầu tư:**

+ Giảm do thanh lý, nhượng bán:

- Ghi giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã bán, thanh lý (xóa sổ BĐS đầu tư):

Nợ TK 214 (2147): giá trị hao mòn lũy kế của BĐS đầu tư

Nợ TK 632: giá trị còn lại của BĐS đầu tư

Có TK 217: nguyên giá BĐS đầu tư

- Ghi nhận doanh thu bán, thanh lý BĐS đầu tư:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 (5117)

Có TK 3331 (33311)

Trường hợp nhượng bán BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp, kế toán ghi nhận doanh thu theo giá bán trả ngay, phần chênh lệch (lãi trả góp, trả chậm) ghi nhận là DT chưa thực hiện:

Nợ TK 111, 112: số tiền người mua thanh toán lần đầu tại thời điểm mua

Nợ TK 131: số tiền người mua còn nợ

Có TK 511 (5117): Doanh thu theo giá trả ngay

Có TK 3331 (33311)

Có TK 338 (3387): lãi trả góp, trả chậm

- Các chi phí phát sinh khi thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư ghi:

Nợ TK 632

Nợ TK 133

Có TK 111, 112

+ Giảm do hết hạn thuê tài chính BĐS đầu tư:

- Khi hết hạn thuê tài chính, nếu trả lại toàn bộ BĐS đầu tư thuê tài chính:

Nợ TK 214 (2147): giá trị hao mòn lũy kế của BĐS đầu tư thuê tài chính

Nợ TK 632: giá trị còn lại của BĐS đầu tư thuê tài chính

Có TK 217: ghi giảm nguyên giá BĐS đầu tư thuê tài chính

- Nếu doanh nghiệp mua lại BĐS đầu tư thuê tài chính và chuyển thành BĐS đầu tư chủ sở hữu:

+ Kết chuyển nguyên giá BĐS đầu tư:

Nợ TK 211, 213

Có TK 217: Ghi giảm nguyên giá BĐS đầu tư thuê TC

+ Kết chuyển giá trị hao mòn

Nợ TK 214 (2147)

Có TK 214 (2141, 2143)

+ Phản ánh số tiền mua lại BĐS đầu tư:

Nợ TK 211, 213

Có TK 111, 112, 311, 342,...: Giá mua lại BĐS đầu tư thuê tài chính

- Nếu mua lại BĐS đầu tư thuê tài chính đang phân loại là BĐS đầu tư để tiếp tục đầu tư, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư số tiền phải trả thêm, ghi:

Nợ TK 217

Có TK 111, 112,...

+ Giảm do chuyển thành BĐS chủ sở hữu sử dụng (TSCĐ):

Nợ TK 211, 213

Có TK 217: ghi giảm nguyên giá BĐS đầu tư thuê TC

Đồng thời, kết chuyển giá trị hao mòn tương ứng:

Nợ TK 214 (2147)

Có TK 214 (2141, 2143)

+ Giảm do chuyển thành hàng hoá BĐS:

- Khi chuyển BĐS đầu tư thành hàng tồn kho:

Nợ TK 156 (1567): ghi theo giá trị còn lại

Nợ TK 214 (2147)

Có TK 217: ghi giảm NG BĐS đầu tư

- Trường hợp doanh nghiệp quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐS đầu tư thành hàng tồn kho để bán:

+ Kết chuyển giá trị BĐS đầu tư:

Nợ TK 156 (1567): giá trị còn lại của BĐS đầu tư

Nợ TK 214 (2147)

Có TK 217: nguyên giá BĐS đầu tư

+ Tập hợp chi phí cải tạo, sửa chữa, nâng cấp thực tế phát sinh:

Nợ TK 154 (chi tiết BĐS đầu tư)

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111, 112, 331, 152, 214,...

+ Kết chuyển tăng giá trị hàng hoá BĐS khi kết thúc giai đoạn cải tạo, sửa chữa, nâng cấp:

Nợ TK 156

Có TK 154 (chi tiết BĐS đầu tư)

- Kế toán khấu hao BĐS đầu tư: Khi tính khấu hao bất động sản đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 632

Có TK 214 (2147)

BÀI TẬP CHƯƠNG 3

Bài số 1

Tại doanh nghiệp thương mại X tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 3/20X1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: đồng).

1. Doanh nghiệp mua một ô tô tải chuyên chở hàng hoá, tổng số tiền phải thanh toán là 1.320.000.000, trong đó đã có thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH. Chi phí bảo dưỡng và chạy thử hết 5.500.000, trong đó thuế GTGT 10%, chi bằng tiền mặt. Tài sản này đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển. (Biên bản giao nhận số 08 ngày 5/3/20X1).
2. Mua một thiết bị sản xuất giá mua chưa có thuế 630.000.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 250.000.000, còn lại thanh toán bằng tiền vay dài hạn. Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền mặt 2.640.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Tài sản đã đưa vào sử dụng (biên bản giao nhận số 9 ngày 7/3/20X1). Tài sản được đầu tư bằng thuộc quỹ đầu tư phát triển và vốn vay dài hạn.
3. Nhận bàn giao một nhà kho từ người nhận thầu xây dựng bằng vốn đầu tư xây dựng cơ bản và đưa vào sử dụng. Giá thành công trình chưa có thuế là: 900.000.000, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. (Biên bản số 01 ngày 10/3/20X1).
4. Nhận bàn giao một nhà văn hoá công nhân từ người nhận thầu xây dựng bằng quỹ phúc lợi. Giá thành nhận bàn giao chưa thuế: 600.000.000, thuế GTGT 10%. (Biên bản bàn giao số 04 ngày 14/3/20X1).
5. Giấy báo nợ số 5 ngày 26/3/20X1 chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho người nhận thầu về tiền nhà kho ở nghiệp vụ 3.
6. Giấy báo nợ số 7 ngày 28/3/20X1 chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền nhà văn hoá cho người nhận thầu ở nghiệp vụ 4.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Bài số 2

Doanh nghiệp thương mại X, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (ĐVT: Đồng).

1. Biên bản giao nhận số 01 ngày 5/4/20X1: Mua một thiết bị phục vụ kinh doanh giá chưa có thuế là 280.000.000 thuế GTGT 10%. Chi phí lắp đặt, chạy thử giá chưa có thuế 6.800.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 200.000.000 (Báo nợ số 10 ngày 6/4/20X1), còn lại chưa thanh toán. Tài sản được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
2. Thanh lý một nhà kho nguyên giá 245.000.000 đã khấu hao hết. Phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt giá chưa có thuế 2.300.000, thuế GTGT 10%, chi phí thanh lý bằng tiền mặt 1.200.000. (Biên bản số 06 ngày 8/4/20X1).

3. Doanh nghiệp nhượng bán một thiết bị ở cửa hàng không cần dùng, nguyên giá 270.000.000, đã hao mòn 130.000.000. Chi phí trước khi bán: phụ tùng xuất kho dùng vào sửa chữa 5.000.000; tiền công 2.200.000 chi bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 10%. Giá bán chưa thuế 155.000.000, thuế GTGT 10%. Toàn bộ thu bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí môi giới 850.000 chi bằng tiền mặt.
4. Biên bản giao nhận số 2 ngày 10/4/20X1. Nhận một xe tải của một đơn vị góp vốn liên kết trị giá 1.260.000.000.
5. Biên bản giao nhận số 03 ngày 13/4/20X1: Mua một cửa hàng tổng số tiền phải trả 2.600.000.000, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất (không chịu thuế GTGT) 1.500.000.000, còn lại là giá trị của ngôi nhà (cả thuế GTGT 10%). Thuế trước bạ 0,5% trên tổng giá thanh toán, doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt. Tài sản đã đưa vào sử dụng và được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
6. Biên bản thanh lý một tài sản cố định số 05 ngày 16/4/20X1, nguyên giá 440.000.000 đã khấu hao 426.000.000. Chi phí thanh lý bằng tiền mặt 6.600.000 trong đó thuế GTGT 600.000 (Phiếu chi số 07 ngày 16/4/20X1). Phế liệu thu hồi nhập kho ước tính 20.000.000 theo phiếu nhập kho số 05 cùng ngày.
7. Giấy báo nợ số 20 ngày 25/4/20X1: Doanh nghiệp vay dài hạn ngân hàng 400.000.000 mua một bằng phát minh sáng chế của Viện khoa học công nghệ.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Bài số 3

Doanh nghiệp sản xuất X, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (ĐVT: đồng)

- 1- Dùng quỹ đầu tư phát triển mua một ô tô vận tải tổng giá thanh toán 990.000.000, thuế GTGT 10%. Chi phí chạy thử, vận chuyển 3.300.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Toàn bộ tiền mua và chi phí đã chi bằng tiền gửi ngân hàng. Lệ phí trước bạ 2% đã nộp bằng TGNH. Chi phí đăng ký 6.000.000, đăng kiểm lần đầu (thời hạn 36 tháng) 1.200.000 chi bằng tiền mặt.
- 2- Mua một thiết bị sản xuất của công ty N giá mua đã có thuế 561.000.000, thuế GTGT 10% doanh nghiệp đã vay dài hạn thanh toán 50%, số còn lại thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng thuộc nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
- 3- Thanh lý một nhà kho nguyên giá 260.000.000, giá trị hao mòn lũy kế 245.000.000. Phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền gửi ngân hàng 2.530.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Chi phí thanh lý thuê ngoài đã chi bằng tiền mặt 1.320.000 (bao gồm thuế GTGT 10%).
- 4- Người nhận thầu bàn giao cho doanh nghiệp một khu nhà kho, tổng số tiền phải trả theo hợp đồng cả thuế GTGT 10% là 792.000.000. Số tiền doanh nghiệp đã ứng

trước cho người nhận thầu tính đến thời điểm bàn giao 240.000.000. Sau khi giữ lại 5% để bảo hành công trình doanh nghiệp đã thanh toán bằng chuyển khoản.

- 5- Nhượng bán một máy photocopy dùng cho bộ phận quản lý nguyên giá 80.000.000, đã khấu hao 24.000.000, giá bán được người mua chấp nhận 38.500.000 trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí tân trang sửa chữa thuê ngoài trước khi nhượng bán đã chi bằng tiền mặt 2.750.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%).
- 6- Kiểm kê phát hiện thiếu một thiết bị dùng ở bộ phận bán hàng chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, nguyên giá 170.000.000, đã khấu hao 65.000.000.
- 7- Nhận vốn góp liên kết bằng một mảnh đất, giá trị mảnh đất được các bên thoả thuận 1.500.000.000.
- 8- Doanh nghiệp thuê hoạt động một thiết bị sản xuất sử dụng ở phân xưởng sản xuất trị giá 450.000.000, thời hạn 6 tháng, tổng giá thuê phải trả 52.800.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%), doanh nghiệp đã trả ngay khi bắt đầu thuê bằng TGNH.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt)

Bài số 4

Tại doanh nghiệp ABC trong tháng 4/20X1 có tài liệu sau:

- 1- Ngày 1/4: Biên bản giao nhận TSCĐ số 1 ngày 1/4: Nhận bàn giao một nhà kho từ người nhận thầu xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư XDCB đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Giá quyết toán công trình được duyệt chưa có thuế 960.000.000, thuế GTGT 10%, thời gian sử dụng dự tính 20 năm.
- 2- Ngày 10/4: Mua một máy photocopy sử dụng ở văn phòng, giá mua chưa có thuế 75.000.000, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển 660.000 (bao gồm thuế GTGT 10%) toàn bộ thanh toán bằng tiền mặt theo phiếu chi số 2 ngày 10/4. Thời gian sử dụng ước tính 5 năm.
- 3- Ngày 14/4: Biên bản nhượng bán một xe tải nhẹ thuộc bộ phận bán hàng nguyên giá 148.000.000, đã hao mòn 24.000.000, thời gian sử dụng dự tính 5 năm, giá bán chưa có thuế 125.000.000, thuế GTGT 10%, người mua chưa thanh toán.
- 4- Ngày 18/4: Mua một thiết bị đưa vào sử dụng ở bộ phận bán hàng theo biên bản giao nhận số 03 ngày 18/4, giá mua chưa có thuế 250.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán, tỷ lệ khấu hao 12%/năm. Chi phí lắp đặt chạy thử chi bằng tiền mặt 1.100.000, trong đó thuế GTGT 10% (Phiếu chi số 22 ngày 18/4). Tài sản được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
- 5- Ngày 20/4: Thanh lý một nhà bán hàng đã hư hỏng theo biên bản số 02 ngày 20/4 nguyên giá 320.000.000, đã khấu hao 314.000.000, tỷ lệ khấu hao 5% năm. Chi phí thanh lý bằng tiền mặt 2.200.000, trong đó thuế GTGT 10%, (phiếu chi số 10). Phế liệu thu hồi nhập kho 8.000.000 (phiếu nhập kho số 11).

- 6- Ngày 25/4: Nhận lại vốn góp từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát T do hết hạn liên doanh bằng một thiết bị sản xuất theo giá thoả thuận 180.000.000, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

Yêu cầu

1. Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Bài số 5 – Sửa chữa lớn TSCĐ

Doanh nghiệp thương mại X, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về sửa chữa TSCĐ như sau: (ĐVT: đồng)

Từ đầu năm doanh nghiệp dự kiến sẽ tiến hành sửa chữa lớn hai tài sản cố định:

- Một tài sản dùng ở bộ phận bán hàng, dự kiến sẽ sửa hết 24.000.000.
- Một tài sản cố định dùng ở bộ phận quản lý, dự kiến sẽ sửa hết 18.000.000.

Doanh nghiệp trích trước ghi vào chi phí từ tháng 1 đến tháng 10.

Tháng 10 công việc sửa chữa 2 tài sản trên được tiến hành, chi phí thực tế như sau:

1. Công trình ở bộ phận bán hàng tiến hành theo phương pháp tự làm:

- Vật liệu mua ngoài giá chưa thuế 15.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt.
- Phụ tùng thay thế xuất dùng trị giá 4.600.000.
- Công cụ nhỏ xuất kho dùng vào sửa chữa lớn 1.000.000.
- Lương công nhân phải trả 2.800.000.
- Tiền điện nước đã trả bằng TGNH 946.000, trong đó thuế GTGT 10%.

Công trình hoàn thành, kế toán kết chuyển giá thành công trình theo qui định.

2. Công trình ở bộ phận quản lý tiến hành theo phương pháp cho thầu, trình tự tiến hành như sau:

- Tạm ứng cho người nhận thầu 8.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
- Sau một thời gian công trình hoàn thành, doanh nghiệp nhận bàn giao, giá chưa có thuế 15.600.000, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã thanh toán số còn lại bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 6 – Sửa chữa lớn TSCĐ

Trong tháng 10 doanh nghiệp sửa chữa một tài sản cố định hư hỏng đột xuất đang sử dụng ở văn phòng, sửa chữa theo phương pháp giao thầu, trình tự đã diễn ra như sau: (đơn vị tính: đồng)

- Ngày 2/10 tạm ứng cho người nhận thầu 5.000.000 tiền mặt.
- Ngày 28/10 công trình hoàn thành nhận bàn giao, giá chưa thuế 6.500.000, thuế GTGT 10%.
- Ngày 29/10 doanh nghiệp thanh toán hết số nợ cho người nhận thầu bằng tiền mặt.

Kế toán quyết định phân bổ công trình này trong ba tháng tính từ tháng 10.

Yêu cầu: Tính toán và lập định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài số 7

Doanh nghiệp A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, có tình hình về TSCĐ đi thuê hoạt động như sau: (đơn vị tính: đ)

1. Doanh nghiệp đi thuê một thiết bị quản lý của công ty C đưa vào dùng ngay, trị giá TSCĐ theo hợp đồng thuê 100.000.000. Theo hợp đồng thuê:

- Thời gian thuê: 1 năm.
- Tiền thuê 8.000.000 được chia làm 2 kỳ: Kỳ 1: 50% khi nhận thiết bị, kỳ 2: 50% còn lại vào tháng thuê thứ 7.

Doanh nghiệp đã nhận thiết bị và trả tiền thuê kỳ 1 bằng TGNH. Kế toán phân bổ tiền thuê vào chi phí của đối tượng liên quan tháng này.

2. Doanh nghiệp trả lại một thiết bị sản xuất thuê cho phân xưởng thời hạn thuê 6 tháng. Trị giá thiết bị theo hợp đồng là 80.000.000, tiền thuê đã trả 1 lần khi thuê. Kế toán phân bổ tiền thuê vào chi phí tháng này 2.000.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 8

Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12/20X1 như sau: (đơn vị tính: đ)

1. Kết thúc hợp đồng cho thuê bất động sản A, doanh nghiệp đã chuyển mục đích sử dụng bất động sản này từ chuyên dùng cho thuê hoạt động sang làm kho chứa hàng hóa. Nguyên giá bất động sản A: 1.000.000.000 (quyền sử dụng đất 600.000.000, căn nhà trên đất 400.000.000), giá trị khấu hao lũy kế đến thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng 80.000.000.
2. Nhận tiền cho thuê bất động sản B bằng tiền mặt 33.000.000, trong đó thuế GTGT 10% là 3.000.000, gồm tiền thuê nhà của tháng này và 2 tháng kế tiếp.
3. Thanh toán tạm ứng của nhân viên phụ trách quản lý tòa nhà văn phòng cho thuê C của doanh nghiệp được duyệt theo sổ thực chi: tiền điện chiếu sáng hành lang, phòng trực, thuê ngoài sửa chữa những hư hỏng về kết cấu tòa nhà như thấm, hư đường dây điện âm tường,...: 4.400.000 (cả thuế GTGT 10%).
4. Chuyển TGNH thanh toán tiền mua một lô đất 700.000.000. Doanh nghiệp thuê công ty xây lắp san lấp nền với giá chưa thuế 50.000.000, thuế GTGT 10%. Cuối tháng, nhận bàn giao công việc san lấp hoàn tất, thanh toán tiền cho công ty xây lắp bằng tiền mặt 90% giá trị hợp đồng, giữ lại 10% sẽ thanh toán khi hết hạn bảo hành. doanh nghiệp dự định giữ lô đất trong vòng vài năm chờ tăng giá sẽ bán.
5. Cuối tháng, tính và trích khấu hao bất động sản cho thuê tháng 12/20X1 35.000.000. Kết chuyển khoản tiền cho thuê bất động sản đã nhận trước vào doanh thu tháng này 50.000.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 9

Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng như sau: (đơn vị tính: đ)

1. Mua 05 căn hộ chung cư để nắm giữ chờ tăng giá, giá mua chưa thuế 1.500.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH. Thời gian sử dụng ước tính của các căn hộ là 20 năm.
2. Cho thuê 1 nhà văn phòng, nguyên giá 500.000.000, đã khấu hao 250.000.000. Hợp đồng thuê 5 năm, giá cho thuê 5.000.000/tháng, thuế GTGT 10%. Bên thuê đã trả tiền thuê trước 1 năm bằng TGNH 66.000.000 (cả thuế GTGT).
3. Thuê nhà H của công ty cho thuê tài chính: giá trị hợp lý của tài sản thuê 300.000.000, thời gian thuê 10 năm, nhận nợ không thuế GTGT và giao ngay cho bên thuê hoạt động theo hợp đồng thuê 2 năm.
4. Quyết định sử dụng một căn hộ (trong 5 căn hộ đã đầu tư) vào hoạt động bán hàng. Chi phí sửa chữa để chuyển đổi mục đích sử dụng của căn hộ bằng tiền mặt 50.000.000.
5. Phát hành hóa đơn dịch vụ cho thuê nhà H để thanh toán tiền cho thuê 1 tháng: giá chưa thuế 8.000.000, thuế GTGT 10%. Bên thuê đã thanh toán bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Chương 4: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 4

Chương 5 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ tiền lương và các khoản trích theo lương đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 4

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- **Về kiến thức:**
 - *Trình bày và giải thích được khái niệm tiền lương, hình thức trả lương, nội dung và mức trích lập các khoản trích theo lương*
 - *Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương*
 - *Vận dụng được các nội dung trong thực tế.*
- **Về kỹ năng:**
 - *Nhận diện được 2 nội dung của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương: tiền lương và các khoản trích theo lương*
 - *Lập chứng từ, định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.*
 - *Biết tính các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy quy định*
- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**
 - *Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;*
 - *Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;*
 - *Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.*

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 4

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 4 (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 4) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 4 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 4

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không
- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- *Các điều kiện khác:* Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 4

- **Nội dung:**
 - ✓ *Kiến thức:* Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - ✓ *Kỹ năng:* Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:* Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp:**
 - ✓ *Điểm kiểm tra thường xuyên:* Không có
 - ✓ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết:* không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 4

1. Những vấn đề chung về tiền lương và các khoản trích theo lương

1.1. Khái niệm tiền lương, tiền công

Quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được kết hợp nhiều yếu tố cơ bản đó là tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong đó, lao động với tư cách là hoạt động chân tay và trí óc của con người sử dụng các tư liệu lao động nhằm tác động, biến đổi các đối tượng lao động thành các sản phẩm theo mong muốn của con người phục vụ nhu cầu sinh hoạt của mình. Để tiến hành quá trình tái sản xuất trước hết phải tái sản xuất sức lao động, tức là sức lao động của con người bỏ ra phải được được bồi hoàn dưới dạng thù lao lao động.

Tiền lương là khoản thù lao lao động được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động căn cứ vào thời gian, khối lượng và chất lượng công việc của họ.

Về bản chất, tiền lương chính là biểu hiện bằng tiền của giá cả sức lao động, mặt khác tiền lương còn là đòn bẩy kinh tế để khuyến khích tinh thần hăng hái lao động, kích thích và tạo mối quan tâm của người lao động đến kết quả công việc của họ. Nói cách khác, tiền lương chính là nhân tố thúc đẩy năng suất lao động.

1.2. Các hình thức trả lương

Việc tính và trả lương cho người lao động có thể thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau tùy theo đặc điểm hoạt động kinh doanh, tính chất công việc và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Mục đích của tiền lương nhằm quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động, khuyến khích người lao động quan tâm đến kết quả công việc của mình từ đó, nâng cao được hiệu quả kinh doanh. Có các hình thức trả lương sau:

* **Hình thức trả lương thời gian:** Là hình thức trả lương thường được áp dụng để trả lương cho người lao động gián tiếp làm công tác văn phòng và quản lý như ban giám đốc, các phòng ban nghiệp vụ. Để xác định số lượng thời gian phải trả cho người lao động cần dựa trên tiền lương thực tế và tiền lương cấp bậc của họ. Tiền lương có thể chia ra thành:

- *Tiền lương tháng*: Là tiền lương trả cố định hàng tháng cho người lao động trên cơ sở hợp đồng lao động và thang lương, bậc lương cơ bản.

Lương tháng thường được áp dụng trả cho nhân viên là công tác quản lý hành chính, quản lý kinh tế và nhân viên thuộc các ngành không có tính chất sản xuất.

- *Tiền lương ngày*: Là tiền lương trả cho một ngày làm việc và được xác định bằng cách lấy tiền lương tháng chia cho số ngày làm việc theo chế độ trong tháng.

Lương ngày là căn cứ tính trợ cấp BHXH phải trả cho người lao động, tính lương phải trả cho người lao động trong những ngày hội họp, học tập, trả lương theo hợp đồng.

- *Tiền lương giờ*: Là tiền lương trả cho một giờ làm việc và được xác định bằng cách lấy tiền lương ngày chia cho số giờ làm việc theo chế độ trong ngày.

Lương giờ thường được dùng để tính toán tiền làm thêm giờ.

Ưu điểm: Cách trả lương theo thời gian đơn giản, dễ tính toán

Nhược điểm: Không gắn với kết quả kinh doanh nên không quán triệt được nguyên tắc phân phối theo lao động. Vì vậy, hình thức này không khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động và hiệu quả công tác.

* *Tiền lương khoán*: Là tiền lương trả cho người lao động theo kết quả công việc mà họ hoàn thành. Trong doanh nghiệp thương mại, tiền lương thường được xây dựng trên cơ sở doanh thu bán hàng mà người lao động đạt được. Việc trả lương theo doanh số bán hàng đã quán triệt được nguyên tắc phân phối theo lao động, khuyến khích người lao động không ngừng cải tiến phương pháp và cách thức bán hàng, thái độ bán hàng để tạo ra doanh số ngày càng cao cho doanh nghiệp.

* *Tiền lương theo sản phẩm*: Là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào số lượng, chất lượng sản phẩm họ làm ra và đơn giá tiền lương tính cho một đơn vị sản phẩm. Việc trả lương theo sản phẩm có thể tiến hành theo nhiều hình thức khác nhau như trả lương theo sản phẩm trực tiếp, trả lương theo sản phẩm gián tiếp, trả theo sản phẩm có thưởng, theo sản phẩm lũy tiến.

- *Trả lương theo sản phẩm trực tiếp*: Là hình thức trả lương cho người lao động được tính theo số lượng sản phẩm hoàn thành đúng quy cách, phẩm chất và đơn giá lương sản phẩm (không hạn chế số lượng sản phẩm hoàn thành).

Đây là hình thức tiền lương được các doanh nghiệp áp dụng phổ biến để tính lương phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất hàng loạt sản phẩm.

- *Trả lương theo sản phẩm gián tiếp*: Được áp dụng để trả lương cho người lao động làm các công việc phục vụ sản xuất ở các bộ phận (phân xưởng) sản xuất như: công nhân vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm, bảo dưỡng các máy móc thiết bị.

Trong trường hợp này, căn cứ vào kết quả sản xuất của lao động trực tiếp để tính lương cho lao động phục vụ sản xuất.

- *Trả lương theo sản phẩm có thưởng*: Là kết hợp trả lương theo sản phẩm trực tiếp hoặc gián tiếp và chế độ tiền thưởng trong sản xuất (thưởng tiết kiệm vật tư, thưởng tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm).

- *Trả lương theo sản phẩm lũy tiến*: Theo hình thức này tiền lương trả cho người lao động bao gồm tiền lương tính theo sản phẩm trực tiếp và tiền lương tính theo tỷ lệ lũy tiến căn cứ vào mức độ vượt định mức lao động của họ.

Hình thức này nên áp dụng ở những khâu sản xuất quan trọng, cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ sản xuất hoặc cần động viên công nhân phát huy sáng kiến, phá vỡ định mức lao động cũ.

- *Trả lương khoán khối lượng sản phẩm, khoán công việc*: Là hình thức tiền lương trả theo sản phẩm áp dụng cho những công việc lao động giản đơn, công việc có tính chất đột xuất như bốc vác, khoán vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm.

1.3. Nội dung và mức trích lập các khoản trích theo lương

a) Nội dung quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số tiền lương mà doanh nghiệp trả cho tất cả lao động thuộc doanh nghiệp quản lý. Quỹ tiền lương bao gồm:

- Tiền lương trả theo thời gian, theo sản phẩm, lương khoán;
- Các loại phụ cấp làm đêm, thêm giờ, phụ cấp độc hại...;
- Tiền lương trả cho người lao động sản xuất ra sản phẩm hỏng trong định mức;
- Tiền lương trả cho thời gian người lao động ngừng sản xuất do nguyên nhân khách quan như: đi học, tập quân sự, hội nghị, nghỉ phép năm,..
- Các khoản thưởng có tính chất thường xuyên.

Trong doanh nghiệp, để phục vụ cho công tác hạch toán và phân tích tiền lương có thể chia tiền lương thành tiền lương chính và tiền lương phụ.

Tiền lương chính: Là tiền lương trả cho thời gian người lao động làm nhiệm vụ chính của họ, gồm tiền lương trả theo cấp bậc và các khoản phụ cấp kèm theo.

Tiền lương phụ: Là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian họ thực hiện các nhiệm vụ khác do doanh nghiệp điều động như: Hội họp, nghỉ phép năm theo chế độ.

Tiền lương chính của người lao động trực tiếp sản xuất gắn liền với quá trình sản xuất ra sản phẩm; tiền lương phụ của người lao động trực tiếp sản xuất không gắn với quá trình sản xuất ra sản phẩm. Vì vậy việc phân chia tiền lương chính và tiền lương phụ có ý nghĩa nhất định đối với công tác hạch toán và phân tích giá thành sản phẩm. Tiền lương chính thường được hạch toán trực tiếp vào các đối tượng tính giá thành, có quan hệ chặt chẽ với năng suất lao động. Tiền lương phụ thường phải phân bổ gián tiếp vào các đối tượng tính giá thành, không có mối quan hệ trực tiếp đến năng suất lao động.

b) Nội dung các khoản trích theo lương:

* Nội dung:

Các khoản trích theo lương gồm:

- *Bảo hiểm xã hội*: dùng để chi trả cho người lao động trong các trường hợp người lao động không có khả năng lao động để tạo thu nhập khi như bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,...

Các quỹ thành phần của quỹ BHXH:

- + Quỹ ốm đau và thai sản.
- + Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
- + Quỹ hưu trí và tử tuất.

- *Bảo hiểm thất nghiệp*: là một loại bảo hiểm xã hội, hỗ trợ người lao động giải quyết tình trạng thất nghiệp.

- *Bảo hiểm y tế*: Quỹ bảo hiểm y tế dùng để chi trả chi phí khám chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế và chi phí cho bộ máy quản lý bảo hiểm y tế.

- *Kinh phí công đoàn*: là nguồn tài trợ cho hoạt động đoàn ở các cấp, mục đích hoạt động chủ yếu là bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động. Hoạt động công đoàn chủ yếu: tuyên truyền, tổ chức hoạt động, đứng ra bên thứ ba bảo vệ quyền lợi cho lao động.

* Nguồn hình thành các khoản trên:

Do người sử dụng lao động và người lao động đóng góp.

* Mức đóng góp:

Theo quy định hiện hành.

2. Kế toán các khoản phải trả người lao động

2.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Bảng chấm công
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành
- Bảng thanh toán tiền lương thêm giờ
- Bảng thanh toán tiền thưởng
- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng chấm công làm thêm giờ
- Bảng thanh toán tiền thuê ngoài
- Bảng kê trích nộp các khoản phải nộp theo lương
- Hợp đồng giao khoán
- Phiếu chi, Giấy báo nợ...

2.2. Tài khoản sử dụng:

TK 334 “Phải trả người lao động”

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động.
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

TK 334 có 2 TK cấp 2:

- TK 3341 – Phải trả công nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của doanh nghiệp về tiền lương, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.
- TK 3348 – Phải trả người lao động khác: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công nhân viên của doanh nghiệp về tiền công, tiền thưởng (nếu có) có tính chất về tiền công và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động.

2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

+ Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

- Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang
- Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6231)
- Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)
- Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6411)
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)
- Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

+ Tính tiền thưởng phải trả cho người lao động:

- Khi xác định số tiền thưởng trả người lao động từ quỹ khen thưởng, ghi:

- Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)
- Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

- Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341)
- Có các TK 111, 112, . . .

+ Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho người lao động, ghi:

- Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)
- Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

+ Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho người lao động:

- Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642 – DN không trích trước lương phép
- Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (DN có trích trước tiền lương nghỉ phép)
- Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

+ Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý. . . ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

+ Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

+ Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112, . . .

+ Thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112, . . .

+ Xác định và thanh toán tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp:

- Khi xác định được số tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

- Khi chi tiền ăn ca cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112, . . .

* Kế toán trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất:

Trong các doanh nghiệp sản xuất, hàng năm người lao động được nghỉ phép theo quy định của Luật lao động. Trong thời gian người lao động nghỉ phép, doanh nghiệp phải tính trả lương nghỉ phép cho người lao động và hạch toán vào chi phí sản xuất trong tháng. Đối với tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất nghỉ phép năm theo chế độ trong trường hợp số lượng công nhân nghỉ phép không đều đặn giữa các tháng trong năm, doanh nghiệp phải trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch vào chi phí sản xuất hàng tháng để khỏi ảnh hưởng đột biến đến giá thành sản phẩm giữa các tháng. Mức trích trước 1 tháng được xác định như sau:

$$\text{Mức trích trước 1 tháng} = \frac{\text{Tổng số tiền lương chính thực tế phải trả công nhân sản xuất trong tháng}}{\text{Tỷ lệ trích trước}} \times$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng số tiền lương nghỉ phép kế hoạch của công nhân sản xuất trong năm}}{\text{Tổng số tiền lương chính kế hoạch của công nhân sản xuất trong năm}} \times 100\%$$

Cuối năm phải thanh quyết toán số đã trích trước theo kế hoạch với tiền lương nghỉ phép thực tế trong năm của công nhân sản xuất đảm bảo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được chính xác.

Đối với những doanh nghiệp có số công nhân nghỉ phép tương đối đồng đều giữa các tháng trong năm thì tiền lương của công nhân nghỉ phép được hạch toán thẳng vào chi phí.

- Hàng tháng trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch vào chi phí ghi:

Nợ TK 622

Có TK 335

- Tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả công nhân sản xuất ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334

3. Kế toán các khoản trích theo lương

3.1. Chứng từ kế toán

- Bảng kê trích nộp các khoản phải nộp theo lương;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ ốm đau;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ ốm đau được duyệt;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ thai sản;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ thai sản được duyệt;
- Phiếu chi;
- Giấy báo nợ...

3.2. Tài khoản sử dụng

TK 338 “Các khoản phải trả khác”

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đưa đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý.
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho người lao động.
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị.
- Số BHXH, BHYT và KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ BHXH, BHYT và KPCĐ.
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản.
- Số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu tài chính.
- Số phân bổ chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính.
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Nộp vào quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu hồi nợ phải thu đã thu được và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước.
- Kết chuyển chi phí cổ phần hoá trừ (-) vào số tiền Nhà nước thu được từ cổ phần hoá công ty Nhà nước.
- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý.
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân.
- Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Trích BHXH, BHYT, BHTN khấu trừ vào lương của người lao động.
- Các khoản thanh toán với người lao động về tiền nhà, điện, nước ở tập thể.
- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù.
- Số BHXH đã chi trả người lao động khi được cơ quan BHXH thanh toán.
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.
- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.

- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động.
- Số tiền phải trả về toàn bộ số tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá để cổ phần hoá doanh nghiệp.
- Công ty cổ phần phản ánh số tiền phải trả về tổng số tiền thu được về tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước (được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp).
- Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước.
- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- Số tiền còn phải trả, phải nộp.
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được giữ lại cho đơn vị chưa chi hết.
- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết.
- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán.
- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại chưa kết chuyển.
- Phản ánh số tiền còn phải trả về số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu và số tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán.
- Phản ánh số tiền công ty cổ phần còn phải trả về tiền thu hồi các khoản nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước đến cuối kỳ kế toán.
- Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước còn phải trả đến cuối kỳ kế toán.

Số dư bên Nợ: Số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số BHXH đã chi trả người lao động chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù.

Để hạch toán các khoản trích theo lương, kế toán sử dụng các TK:

TK 3382 - Kinh phí công đoàn;

TK 3383 - Bảo hiểm xã hội;

TK 3384 - Bảo hiểm y tế;

TK 3389 – Bảo hiểm thất nghiệp

3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Hàng tháng, khi trích BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định, ghi:

Nợ TK 622, 627, 623, 641, 642...

Nợ TK 334

Có TK 338 (3382, 3383, 3384,...)

- Tính BHXH trả thay lương cho người lao động khi nghỉ ốm đau, thai sản...

Nợ TK 3383

Có TK 334

- Khi nộp các khoản trích theo lương cho các cơ quan quản lý quỹ:

Nợ TK 338 (2, 3, 4, 9)

Có TK 111, 112

- Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 3382

Có TK 111, 112...

- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3382

- Số BHXH chi vượt phần tạm giữ lại để thanh toán được cơ quan BHXH cấp,
ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3383

BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Bài số 1

Tại Công ty thương mại X trong tháng 10/20X1 có tài liệu liên quan đến tiền lương và các khoản bảo hiểm trích theo lương như sau (đơn vị tính: 1000đ).

1. Trích bảng tổng hợp thanh toán tiền lương tháng 10/ 20X1 như sau:

| Đơn vị | Lương sản phẩm | Lương thời gian | Lương nghỉ phép | Nghỉ hưởng BHXH | Cộng |
|----------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1. Bộ phận BH | 359.000 | | 8.000 | 3.500 | 370.500 |
| Cửa hàng số 1 | 120.000 | | 3.000 | | 123.000 |
| Cửa hàng số 2 | 145.000 | | 5.000 | 3500 | 153.500 |
| Cửa hàng số 3 | 94.000 | | | | 94.000 |
| 2. Bộ phận QL | | 82.000 | 4500 | | 86.500 |
| Cộng | 359.000 | 82.000 | 12.500 | 3.500 | 457.000 |

Doanh nghiệp không trích trước tiền lương nghỉ phép.

- Trích BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
- Các khoản phải thu khấu trừ vào lương của nhân viên trong tháng bao gồm:
 - + Số BHXH, BHTN, BHYT nhân viên phải nộp theo tỷ lệ quy định (đã trích ở nghiệp vụ 2).
 - + Thu hồi tiền tạm ứng: 500.
 - + Thu tiền nhà, tiền điện nước của nhân viên trong tháng: 3.820.
- Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt để trả lương và trợ cấp BHXH.
- Xuất quỹ tiền mặt để trả lương và trợ cấp BHXH cho nhân viên.
- Trích quỹ TGNH chuyển nộp Các khoản theo lương cho các cơ quan quản lý quỹ (đã có Báo Nợ).

Yêu cầu:

Ghi sổ nhật ký chung phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 2

Tài liệu về tiền lương và các khoản trích theo lương tại một doanh nghiệp trong tháng 1/ 20X1 (đơn vị tính: 1000 đồng).

I. Tiền lương còn nợ người lao động đầu tháng: 328.000.

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1 như sau:

- Chuyển khoản trả lương còn nợ tháng trước cho người lao động
- Tính ra số tiền lương phải trả trong tháng theo bảng sau:

| Bộ phận | Lương chính | Lương phép | Cộng |
|------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| 1. Phân xưởng 1 | 168.000 | 12.000 | 180.000 |
| + Công nhân trực tiếp SX | 150.000 | 12.000 | 162.000 |
| + Nhân viên quản lý | 18.000 | | 18.000 |
| 2. Phân xưởng 2 | 137.000 | 4.000 | 141.000 |
| + Công nhân trực tiếp SX | 125.000 | 4.000 | 129.000 |
| + Nhân viên quản lý | 12.000 | | 12.000 |
| 3. Bộ phận bán hàng | 56.000 | | 56.000 |
| 4. Bộ phận quản lý DN | 47.200 | | 47.200 |
| Cộng | 408.200 | 16.000 | 424.200 |

3. Các khoản phải trả khác cho người lao động trong tháng:

- Tiền thưởng từ quỹ khen thưởng:

+ Công nhân trực tiếp SX: PX 1 là 6.000; PX 2 là 4.000.

+ Nhân viên quản lý PX 1 là 2.000, PX 2 là 1.500.

+ Nhân viên quản lý doanh nghiệp là 2.000.

- Bảo hiểm xã hội phải trả công nhân trực tiếp sản xuất phân xưởng 1 là 3.000, phân xưởng 2 là 2.000.

- Tiền ăn ca phải trả công nhân trực tiếp sản xuất ở phân xưởng 1 là 4.000, phân xưởng 2 là 3.200; nhân viên quản lý phân xưởng 1 là 300, phân xưởng 2 là 500.

4. Trích trước lương nghỉ phép theo tỷ lệ 3% tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

5. Trích KPCĐ, BHTN, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định.

6. Các khoản khác khấu trừ vào thu nhập của người lao động.

+ Tạm ứng: 5.000.

+ Phải thu khác: 8.000.

+ Thuế thu nhập cá nhân 1.500

7. Nộp các khoản trích theo lương cho cơ quan quản lý quỹ bằng chuyển khoản.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh Cho biết các khoản còn nợ người lao động cuối tháng? Các khoản đó phản ánh ở tài khoản nào?

Bài số 3

Tình hình thanh toán với người lao động tại một doanh nghiệp trong tháng 10/20X1 như sau (đơn vị tính: 1000 đồng).

1. Tính ra tổng số tiền lương và các khoản khác phải trả người lao động trong kỳ:

| Bộ phận | Lương chính | BHXH | Tiền ăn ca | Thưởng thi đua |
|----------------------------------|----------------|--------------|---------------|----------------|
| 1. Công nhân trực tiếp SX | 280.000 | 3.000 | 17.000 | 15.000 |
| + Phân xưởng chính số 1 | 120.000 | 2.000 | 8.000 | 8.000 |
| + Phân xưởng chính số 2 | 150.000 | 1.000 | 7.000 | 6.000 |
| + Phân xưởng phụ | 10.000 | - | 2.000 | 1.000 |
| 2. Nhân viên quản lý | 45.000 | 2.000 | 4.000 | 7.000 |
| + Phân xưởng chính số 1 | 15.000 | 500 | 1.000 | 3.000 |
| + Phân xưởng chính số 2 | 10.000 | 500 | 1.000 | 1.500 |
| + Phân xưởng phụ | 2.000 | - | 500 | 500 |
| + Doanh nghiệp | 18.000 | 1.000 | 1.500 | 2.000 |
| 3. Nhân viên bán hàng | 15.000 | - | 1.000 | 1.000 |
| Cộng | 340.000 | 5.000 | 22.000 | 23.000 |

- Trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN theo tỷ lệ quy định.
- Các khoản khấu trừ vào lương của CBCNV: Bồi thường vật chất: công nhân trực tiếp sản xuất phân xưởng chính số 2: 3.000.
- Dùng tiền mặt thanh toán cho người lao động: Lương: thanh toán 80% số còn lại phải trả, BHXH: thanh toán 100%, tiền ăn ca và tiền thưởng: thanh toán 100%.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài số 4

Có tài liệu tại một doanh nghiệp trong tháng 1/20X1 như sau (ĐVT: đồng)

- Tính ra số tiền lương và các khoản khác phải trả trong tháng 1:
 - Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 192.500.000 (trong đó lương phép 10.000.000), cho nhân viên phân xưởng 14.000.000, nhân viên bán hàng 12.000.000 (lương phép 1.000.000), nhân viên quản lý doanh nghiệp 10.500.000 (trong đó lương phép 1.000.000) (doanh nghiệp không trích trước tiền lương nghỉ phép).
 - Tiền thưởng thi đua từ quỹ khen thưởng phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 6.000.000, nhân viên quản lý phân xưởng 2.500.000, nhân viên bán hàng 1.800.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 1.200.000.
 - BHXH phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 4.500.000, nhân viên quản lý phân xưởng 500.000, nhân viên bán hàng 800.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 1.200.000.
- Trích KPCĐ, BHTN, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định.
- Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 3% trên tiền lương chính.
- Nộp các khoản theo lương cho cơ quan quản lý quỹ bằng chuyển khoản.
- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để chuẩn bị trả lương cho người lao động (số tiền tự tính).
- Xuất quỹ tiền mặt thanh toán lương và các khoản khác cho người lao động.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).